

Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019



Ảnh Hội thảo

Ngày 8/7/2019, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản đã tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019. Tại Hội nghị, các đại biểu đã nghe báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019 của Viện. Theo đó, trong 6 tháng đầu năm 2019, Viện đã cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Trên cơ sở những kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm 2019, Viện tiếp tục triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019, trong đó nhấn mạnh tới việc phát huy những thành tích đã đạt được, khắc phục những hạn chế tồn tại để hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu.

Viện cũng xác định một số giải pháp để hoàn thành tốt nhiệm vụ đặt ra trong 6 tháng cuối năm 2019 như: Nghiên cứu, bám sát Luật Quy hoạch, Luật Thủy sản, các văn bản hướng dẫn liên quan và Nghị định 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT để tập trung nguồn lực xây dựng Chiến lược phát triển Viện và rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện cho phù hợp với nhu cầu thực tế. Bám sát

các chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển và kế hoạch hoạt động của Bộ và Tổng cục Thủy sản để đề xuất các nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất của ngành Thủy sản. Các hoạt động nghiên cứu của Viện sẽ tập trung vào các nhiệm vụ của cấp trên giao; đồng thời đẩy mạnh kết nối với các Cục, Vụ, Viện, Trường, các tổ chức kinh tế và địa phương để hợp tác, hỗ trợ nghiên cứu, chia sẻ kinh nghiệm trong nghiên cứu và thực tiễn sản xuất. Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn ở trong và ngoài nước trong việc xây dựng các khu công nghiệp thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Đồng thời, tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước, các hỗ trợ từ các dự án nước ngoài để đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu, đồng thời tạo việc làm, tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức và người lao động.

Tại Hội nghị, đại diện các phòng, trung tâm thuộc Viện đã phát biểu ý kiến tập trung vào một số nội dung về nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin, cơ chế tài chính, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đội ngũ cán bộ công nhân viên chức và đề xuất một số nhiệm vụ, định hướng nghiên cứu khoa học của đơn vị mình trong 6 tháng cuối năm 2019 và những năm tiếp theo.

Thu Hằng

Hội thảo “Môi trường biển gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản”



Ảnh Hội thảo

Ngày 26/7/2017, tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi

trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản đã tổ chức Hội thảo “Môi trường biển gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản”. Tham dự Hội thảo có đại diện của các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện, Trường... thuộc Bộ và các cán bộ công tác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại các Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy sản, Chi cục Biển và Hải đảo của 28 tỉnh ven biển Việt Nam.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã được nghe các bài trình bày về các văn bản pháp luật bảo vệ môi trường biển, hiện trạng môi trường biển và định hướng bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản để thực hiện Luật Thủy sản năm 2017. Sau khi nghe các báo cáo, các đại biểu đã thảo luận chia sẻ hiện trạng và những khó khăn về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ phát triển nguồn lợi thủy sản tại các tỉnh.

Theo Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, chất lượng nước biển ven bờ ở Việt Nam nhìn chung còn khá tốt với hầu hết giá trị các thông số đặc trưng cho chất lượng nước biển nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ khu vực cửa sông và sự tiếp nhận chất thải của các hoạt động phát triển kinh tế ven biển, một số vùng biển có hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) cao. Bên cạnh đó, sự gia tăng hàm lượng chất hữu cơ và dầu mỡ cũng là những vấn đề cần quan tâm đối với chất lượng nước biển ven bờ Việt Nam trong những năm gần đây.

Do môi trường biển ven bờ đã bị ô nhiễm nên hiện tượng tôm, cá ven biển chết hàng loạt xảy ra với tần suất, phạm vi và mức độ ảnh hưởng ngày càng tăng. Tác động từ môi trường đến nguồn lợi thủy sản ngày càng gia tăng, đây là một thách thức lớn trong phát triển ngành Thủy sản

Kết thúc hội thảo, các đại biểu cũng đã đề xuất những giải pháp cho công tác quản lý môi trường và bảo vệ phát triển nguồn lợi thủy sản như: Quản lý tổng hợp vùng bờ, đồng quản lý nguồn lợi thủy sản, truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường biển.

Hồng Ngân

Hội thảo về tác động của BĐKH đến khai thác và NTTS tại Việt Nam

Ngày 7/8/2019, tại Hà Nội, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản phối hợp với Trung tâm Nghề cá thế giới (World Fish) tổ chức Hội thảo về “Tác động của biến đổi khí hậu đến khai thác và nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam trong tương lai”. Ông Nguyễn Thanh Tùng - Viện trưởng Viện KT&QHTS và Ông Trần Đình Luân - Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản đồng chủ trì buổi hội thảo.



Hội thảo còn có sự tham gia của hơn 30 chuyên gia trong nhiều lĩnh vực đến từ Trung tâm Nghề cá Thế giới, Viện Nghiên cứu Chính sách Thực phẩm Quốc tế (IFPRI), Tổng cục thủy sản, Các viện nghiên cứu (RIA 1, 2, RIMF...), các trường đại học (Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội...), Hội nghề cá, Tập đoàn Mavin và các chuyên gia tư vấn độc lập.

Hội thảo đã được nghe các báo cáo tham luận của các chuyên gia về hiện trạng của ngành Thủy sản và xu hướng phát triển thủy sản Việt Nam trong tương lai, đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu đối với nuôi trồng thủy sản, triển vọng và thách thức đối với ngành Thủy sản theo các kịch bản biến đổi khí hậu, áp dụng các cách tiếp cận, phương pháp mới trong việc ứng dụng các mô hình trong đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực thủy sản.

Các đại biểu tham dự bên cạnh việc đóng góp ý kiến, chia sẻ thông tin cũng đã được chia nhóm để thảo luận về các vấn đề như: Xác định các ưu tiên phát triển cho các đối tượng theo khu vực và ngành hàng dựa trên các kịch bản biến đổi khí hậu; Xây dựng kịch bản cung - cầu cho ngành Thủy sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Kết thúc Hội thảo, các đại biểu đã xây dựng được các kịch bản phát triển cho các ngành hàng (tôm, cá tra, cá rô phi...) và lĩnh vực khai thác trong điều kiện biến đổi khí hậu. Bên cạnh việc áp dụng công nghệ hiện đại, nghiên cứu chọn giống, công nghệ sản xuất thức ăn..., bám sát diễn biến tình hình thị trường quốc tế (chiến tranh thương mại, các rào cản thuế quan...) cũng được các chuyên gia đề cập như một giải pháp để xây dựng các kịch bản cung - cầu cho ngành Thủy sản.

Hội thảo có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng nghiên cứu sâu hơn về tác động của biến đổi khí hậu trong lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam và là cơ sở quan trọng cho cơ quan quản lý trong quá trình hoạch định chính sách.

Vũ Mạnh Công

Hội thảo quốc gia “Phát triển bền vững nuôi biển công nghiệp Việt Nam”



Ảnh Hội thảo

Ngày 8/8/2019, tại Hải Phòng, Tổng cục Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã phối hợp với Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Bộ Tài nguyên và Môi trường) và Hiệp hội Nuôi biển Việt Nam tổ chức Hội thảo quốc gia “Phát triển bền vững nuôi biển công nghiệp Việt Nam”.

Tham dự Hội thảo có các lãnh đạo là đại diện của Vụ Nuôi trồng thủy sản (Tổng cục Thủy sản), Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Hiệp hội Nuôi biển Việt Nam, Cục Quản lý Khai thác Biển và Hải đảo (Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam), Viện Tài

nguyên và Môi trường biển (Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam), Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I, Trung tâm Phát triển Nghề cá Vịnh Bắc Bộ (Viện Nghiên cứu Hải sản), Chi cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các địa phương... Cùng tham dự còn có các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam và các tổ chức, cá nhân nước ngoài (như: Công ty Cổ phần Công nghệ Nuôi biển, Eco Aquaculture Vietnam, VCCI, IDH, Reecotech, Soy-fed fish, Maritec, Steinsvik).

Tại Hội thảo, gần 20 báo cáo tham luận đã được trình bày ngắn gọn, súc tích. Các vấn đề rất đa dạng (được nhìn nhận từ nhiều phía) đã được trình bày bởi những cơ quan, tổ chức, cá nhân có tâm huyết với ngành Thủy sản. Đã có nhiều vấn đề được các đại biểu cùng bàn bạc, thảo luận thẳng thắn nhằm hướng đến phát triển bền vững nuôi biển công nghiệp Việt Nam (như: nuôi biển trong quy hoạch không gian biển quốc gia; Chương trình Nuôi trồng thủy sản của Tổ chức Sáng kiến thương mại Bền vững Việt Nam giai đoạn 2019 - 2020 và Chiến lược 2021 - 2025). Đặc biệt, đối với mô hình nuôi biển công nghiệp, một đại diện của Hoa Kỳ đã trình bày “Xu hướng phát triển nuôi biển toàn cầu, tư duy và khuyến nghị cho tương lai”. Ngoài ra, còn có các bài tham luận liên quan đến các vấn đề: Đổi mới công nghệ nuôi hàu; Cải tiến phương pháp trồng rong biển để tăng năng suất, hướng đến canh tác xa bờ; Công nghệ phục vụ nuôi biển xa bờ...

Hội thảo quốc gia “Phát triển bền vững nuôi biển công nghiệp Việt Nam” nhấn mạnh, trong hoạt động nuôi biển, phải chú trọng các vấn đề áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, Đào tạo nhân lực chất lượng cao, xây dựng chuỗi giá trị (trong đó, lấy “doanh nghiệp” làm nòng cốt); đặc biệt phải chú trọng bảo vệ môi trường, hướng đến nghề Nuôi sinh thái, thân thiện với môi trường biển.

Nguyễn Thi Lệ

Hội thảo “Chính sách chia sẻ rủi ro đa thiên tai”

Thực hiện nhiệm vụ Khoa học công nghệ cấp Nhà nước KC 08/16-20 “Nghiên cứu đánh giá rủi ro đa thiên tai và thiệt hại đối với nuôi trồng thủy sản khu vực ven biển Đồng bằng Bắc Bộ và đề xuất các giải pháp chính sách chia sẻ rủi

ro thiên tai”, ngày 13/8/2019 Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản đã tổ chức buổi hội thảo “Chính sách chia sẻ rủi ro đa thiên tai trong nuôi trồng thủy sản” tại Hội trường Viện.



Ảnh Hội thảo

Tham dự Hội thảo có sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học, quản lý liên quan đến lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, rủi ro thiên tai, các nhà chính sách của: Vụ Nuôi trồng thủy sản, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh liên quan, Ban quản lý Chương trình KC08, Trung tâm Hợp tác Quốc tế Nuôi trồng và Khai thác thủy sản bền vững (ICAFIS)... Ngoài ra, Hội thảo còn có sự quan tâm và tham dự của đại diện Công ty tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, tổ chức GIZ.

Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự đã có nhiều chia sẻ, đóng góp và thảo luận các nội dung liên quan đến lĩnh vực thủy sản, thiên tai, tình hình thiệt hại do thiên tai và giải pháp chia chính sách sẻ rủi ro do thiên tai trong nuôi trồng thủy sản. Trong các giải pháp chia sẻ rủi ro do thiên tai trong Nuôi trồng thủy sản thì “Bảo hiểm trong nuôi trồng thủy sản” được các đại biểu đặc biệt quan tâm bởi: Vừa bảo vệ được người nuôi, vừa phát huy tính chủ động, công bằng (vì có đóng góp có hưởng lợi); đồng thời giảm được gánh nặng chi phí từ nguồn ngân sách trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu ngày càng tăng tần suất và mức độ ảnh hưởng đến sản xuất nuôi trồng thủy sản như thời gian gần đây. Các đại biểu cũng đồng quan điểm đề “bảo hiểm trong nuôi trồng thủy sản” được triển khai vào thực tiễn cần phải có thêm nhiều nghiên cứu, thử nghiệm thí điểm trước khi ban hành và triển khai rộng rãi.

Nguyễn Thị Lệ

Lấy ý kiến lập Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản



Ảnh Hội thảo

Ngày 4/9/2019, tại Hà Nội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức Hội thảo góp ý dự thảo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia.

Tham dự Hội thảo có đại diện Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Thủy sản, một số Viện nghiên cứu, Trường, các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản cùng phóng viên báo đài đến đưa tin về Hội thảo. Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ông Phùng Đức Tiến đã chủ trì Hội thảo.

Để đưa ngành Thủy sản phát triển một cách bền vững, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Tổng cục Thủy sản thực hiện hai quy hoạch đó là Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Đây là hai quy hoạch rất quan trọng liên kết chặt chẽ với nhau và mang tính chiến lược phát triển bền vững của ngành Thủy sản. Bên cạnh đó, hai quy hoạch nói trên cũng chính là mục tiêu định hướng đưa ngành phát triển ngành thủy sản phát triển tổng thể có trách nhiệm và liên kết theo chuỗi khép kín trong sản xuất phù hợp với hội nhập quốc tế.

Phát biểu tại Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản Nguyễn Quang Hùng cho biết, hiện nay tình trạng khai thác đã đến mức tới hạn, nguồn lợi thủy sản suy giảm, công nghệ khai thác còn lạc hậu, tổn thất sau thu hoạch lớn, chuỗi liên

kết trong sản xuất thiếu và yếu. Hệ thống cơ sở hạ tầng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão đang xuống cấp, ô nhiễm, khó đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển. Bên cạnh đó, ngành Thủy sản còn xung đột phát triển với các ngành khác như du lịch, giao thông. Chính vì vậy, thông qua Hội thảo này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mong muốn nhận được các ý kiến đóng góp của các đơn vị về hai quy hoạch này, để sớm hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Thu Hằng

Phát triển nông nghiệp hữu cơ tại Việt Nam



Ảnh Hội thảo.

Ngày 5/9/2019, tại Hà Nội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) tổ chức Hội thảo: “Đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp hữu cơ tại Việt Nam”.

Theo Bộ NN&PTNT, hiện nay Việt Nam có khoảng 76.666 ha sản xuất nông nghiệp hữu cơ, đứng thứ 7 châu Á và thứ 3 trong các nước ASEAN. Nhưng xét trên tổng diện tích đất nông nghiệp là 26,8 triệu ha, thì diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ của cả nước còn khiêm tốn.

Cả nước hiện có 4 tỉnh (Bạc Liêu, Cà Mau, Thừa Thiên Huế, Hải Phòng) có mô hình nuôi trồng thủy sản hữu cơ, với tổng diện tích khoảng 134.800ha. Sản phẩm nuôi trồng hữu cơ chủ yếu là tôm, rươi. Tổng giá trị xuất khẩu thủy sản hữu cơ đạt khoảng 10 triệu USD và mức giá bán cao hơn khoảng 30% so với nuôi trồng truyền thống.

Thứ trưởng Bộ NN&PTNT Trần Thanh Nam cho biết, qua khảo sát nông nghiệp hữu cơ đã có trên tất cả các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi,

nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp. Việt Nam có lợi thế phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuy nhiên tùy thuộc vào lợi thế mỗi vùng, miền.

Để có định hướng, mục tiêu phát triển sản xuất hữu cơ, thương mại sản phẩm cũng như các giải pháp, Bộ NN&PTNT đang xây dựng dự thảo Đề án “Phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030”. Mục tiêu của dự thảo đề án là đến năm 2030 Việt Nam phấn đấu trong top 15 của thế giới về nông nghiệp hữu cơ.

Theo dự thảo Đề án “Phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030”, đến năm 2025, khoảng 2 - 3% diện tích nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn hữu cơ tương đương với 60.000 ha. Đến năm 2030, khoảng 7 - 8% diện tích diện tích nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn hữu cơ tương đương với 100.000 ha cho sản lượng khoảng 500.000 tấn.

Thu Hằng

Xuất khẩu tôm nỗ lực đạt 10 tỷ USD vào năm 2025



Ảnh: Toàn cảnh buổi họp báo.

Ngày 6/9/2019, Tổng cục Thủy sản (Bộ NN&PTNT) phối hợp cùng Hội Nghề cá Việt Nam và UBND TP Cần Thơ tổ chức buổi họp báo thông tin về hội chợ triển lãm công nghệ ngành tôm Việt Nam lần thứ 3-2020, với chủ đề “Đích đến bền vững”.

Các ngành chức năng nhận định, nhiều năm qua con tôm đóng vai trò quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu chung của ngành Thủy sản. Năm 2018, xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 9 tỷ USD thì riêng sản phẩm tôm đóng góp gần 3,6 tỷ USD. Mục tiêu xuất khẩu thủy sản năm 2019 này

là phần đầu đạt khoảng 10 tỷ USD, trong đó sản phẩm tôm phần đầu mang về từ 4 - 4,2 tỷ USD.

Giai đoạn từ năm 2021 - 2025 sẽ phát triển ngành tôm công nghệ cao ở các vùng sản xuất trọng điểm; vùng nuôi tôm hữu cơ được áp dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, giá trị sản phẩm dựa trên các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý. Phần đầu đến năm 2025, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm tôm đạt 10 tỷ USD (tăng trưởng bình quân đạt 12,7%/năm).

Dự kiến diễn ra vào cuối tháng 3/2020 tại TP Cần Thơ, hội chợ triển lãm công nghệ ngành tôm Việt Nam lần thứ 3 -2020, thu hút khoảng 200 gian hàng của các nhà chế biến tôm xuất khẩu, các tổ chức trong nước và quốc tế hoạt động liên quan đến thủy sản nói chung và con tôm nói riêng tham dự.

Đây là dịp để các ngành chức năng, nhà máy chế biến xuất khẩu, các đơn vị hoạt động trong ngành tôm... giới thiệu công nghệ mới, mô hình nuôi tôm tiên tiến hiệu quả, liên kết sản xuất và tiêu thụ, xây dựng thương hiệu tôm, phát triển chuỗi giá trị cho con tôm... Đặc biệt, sẽ có các hội thảo chuyên đề bàn về những giải pháp phát triển bền vững ngành tôm, trước thách thức mới và ứng phó phù hợp với biến đổi khí hậu.

Phan Thị Ngọc Diệp

Giá trị xuất khẩu thủy sản giảm 1,2%



Ảnh minh họa.

Giá trị xuất khẩu thủy sản tháng 8 ước đạt 833 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu thủy sản 8 tháng năm 2019 ước đạt 5,52 tỷ USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc và Hàn Quốc là 4 thị trường nhập khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam trong 7 tháng năm 2019, chiếm 56,5% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Các thị trường có giá trị xuất khẩu thủy sản tăng mạnh là Đài Loan (Trung Quốc) tăng 16,3%, Mexico tăng 14,6%, Malaysia tăng 12,3% và Nhật Bản tăng 10,4%.

Về chủng loại xuất khẩu, tôm và cá tra vẫn là hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Giá trị xuất khẩu tôm chân trắng chiếm 25,70% tổng kim ngạch; tôm sú chiếm 8,15%; tôm các loại khác chiếm 3,85%; cá tra chiếm 24,05%; cá ngừ chiếm 9,12%; cá các loại khác chiếm 19,20%; mực, bạch tuộc chiếm 7,26%; nhuyễn thể hai mảnh vỏ chiếm 1,10%...

Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong 7 tháng qua, với trị giá đạt 802,56 triệu USD, tăng 1,1%. Tiếp theo là Nhật Bản đạt 811,07 triệu USD, tăng 10,4%; thị trường Trung Quốc tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Vũ Mạnh Công

Quy định mới về quản lý, sử dụng đất trồng lúa

Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 62/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Cụ thể, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung điều kiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

Theo đó, quá trình chuyển đổi không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại; không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa. Phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa của cấp xã, bảo đảm công khai, minh bạch... Nghị định số 62/2019/NĐ-CP còn bổ sung quy định thủ tục đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; trong đó sửa đổi, bổ sung quy định sử dụng kinh phí hỗ trợ. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2019.

Thu Hằng

SỰ CẦN THIẾT VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT GIỐNG CÁ TRA 3 CẤP CHẤT LƯỢNG CAO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



Xây dựng các mô hình liên kết sản xuất giống cá tra đạt chất lượng cao theo hướng hiệu quả và bền vững.

Cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) là đối tượng nuôi nước ngọt phổ biến ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đồng thời là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của ngành Thủy sản Việt Nam sau con tôm. Thành công trong sản xuất giống cá tra nhân tạo là yếu tố rất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của nghề nuôi cá tra ĐBSCL, do có thể chủ động được số lượng và chất lượng con giống, giảm giá thành sản xuất, nâng cao chất lượng thịt cá nuôi hơn 10 năm qua. Sau khi nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá tra thành công và lần đầu tiên cá tra giống được cung cấp đến người nuôi năm 1996 với khoảng 350.000 con giống. Những năm tiếp theo, số lượng cá giống đã tăng nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng, đáp ứng nhu cầu nghề nuôi cá tra các tỉnh trong vùng ĐBSCL. Nhờ vậy mà ngành cá tra đã đạt được một số thành tựu đáng ghi nhận. Theo Tổng cục Thủy sản, năm 2017 tình hình nuôi, chế biến và xuất khẩu cá tra ở vùng ĐBSCL gặp nhiều khó khăn do tác động của biến đổi khí hậu, hạn mặn, rào cản kỹ thuật của nhiều nước trên thế giới, giá cả thất thường không ổn định,... Tuy nhiên, ngành cá tra đã vượt qua thách thức để tiếp tục tăng trưởng với những kết quả đạt được rất khả quan.

Về sản xuất giống cá tra, năm 2017 cả nước có khoảng trên 100 đơn vị, trên 1.721 hộ ương

dưỡng cá giống với diện tích khoảng 1.512 ha; sản lượng cá bột sản xuất ước đạt khoảng 14,77 tỷ con, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2015 tập trung tại các địa phương trọng điểm về sản xuất giống như Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long. Bước đầu đáp ứng đủ cho nhu cầu nuôi thương phẩm nhưng tại một số thời điểm vẫn xảy ra tình trạng thiếu giống cục bộ. Từ đầu năm giá cá giống dao động từ 27.000 - 39.000 đồng/kg (loại 30 con/kg với kích cỡ trung bình từ 1,5 - 2,15 cm). Sau đó, giá cá giống giảm 17.000 - 18.000 đ/kg ở tháng 5-8. Đến cuối năm 2017, giá cá giống tăng lên dao động khoảng 45.000 - 50.000 đồng/kg.

Về diện tích nuôi cá tra, năm 2017 toàn vùng ĐBSCL đạt khoảng 5.230 ha, tăng 5,64% so với năm 2011, bình quân tăng 0,92%/năm, cho sản lượng đạt 1,25 triệu tấn (tăng 9,64% so với năm 2011, bình quân tăng 1,55%/năm), bình quân năng suất nuôi đạt trên 228 tấn/ha, giảm 1,1% so với năm 2011, bình quân giảm 0,22%/năm.

Về kim ngạch xuất khẩu, năm 2017 đạt 1.788 triệu USD, giảm 3,6% so với năm 2011 (bình quân giảm 0,61%/năm). Nguyên nhân của sự sụt giảm này chủ yếu do gặp khó khăn ở thị trường xuất khẩu, giá cá tra nguyên liệu có xu hướng giảm mạnh, không ổn định, người nuôi không có lãi, dẫn đến nhiều hộ treo ao. Về cơ cấu diện tích

và sản lượng nuôi cá tra ở Việt Nam chủ yếu tập trung ở 4 tỉnh Bến Tre, An Giang, Đồng Tháp và Cần Thơ chiếm trên 80% cả về sản lượng và diện tích nuôi cá tra của Việt Nam.

Bên cạnh những thành tựu đạt được về nuôi, chế biến và xuất khẩu cá tra như đã nêu ở trên, ngành cá tra vùng ĐBSCL còn phải đối diện với rất nhiều khó khăn thách thức nội tại của ngành và của thị trường:

Chất lượng con giống suy giảm và không đảm bảo (tỷ lệ hao hụt trong các ao nuôi cá tra hiện nay lên đến 30 - 35%, cá biệt có những ao nuôi cá tra có tỷ lệ hao hụt lên đến 40 - 50% đối với ao nuôi thả cá với mật độ cao (trên 100 con/m²). Hầu như tất cả các vùng nuôi đều xuất hiện những loại bệnh phổ biến trên cá tra như xuất huyết, trắng mang, trắng gan và nhất là căn bệnh nguy hiểm gan thận mũ,... Nguyên nhân chủ yếu do chất lượng đàn cá bố mẹ bị thoái hóa, lai cận huyết đã xuống cấp đến mức đáng báo động, sự cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa các cơ sở sản xuất cá bột, cho cá đẻ ép, đẻ non và đẻ nhiều lần trong năm,... làm cho chất lượng cá giống ngày một suy giảm, ảnh hưởng nghiêm trọng, trực tiếp đến sản lượng, năng suất và hiệu quả kinh tế của các cơ sở nuôi.

Mật độ ương cá tra giống tại các cơ sở trong vùng ĐBSCL khá dày (khoảng 1.000 con/m² so với khuyến cáo là tối đa 700 con/m²) đã ảnh hưởng đến tỷ lệ sống trong quá trình ương dưỡng. Từ đó ảnh hưởng đến giá thành và hiệu quả của các cơ sở sản xuất giống.

Do giá cá tra nguyên liệu xuất khẩu trong giai đoạn 2011 - 2015 luôn ở mức giá thấp, dẫn đến các cơ sở sản xuất giống cá tra gặp khó khăn, số lượng cá bột tiêu thụ chậm, cơ sở ương giống tạm ngừng hoạt động để chờ giá lên; các cơ sở sản xuất hoạt động không hiệu quả, không có lãi gây khó khăn trong việc đầu tư nuôi vỗ đàn cá tra bố mẹ hậu bị, điều này cũng đã ảnh hưởng đến kết quả chuyển giao, tiếp nhận và khai thác hiệu quả đàn cá tra bố mẹ chọn giống từ Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II.

Các rào cản kỹ thuật ngày một nhiều, đặc biệt là đạo Luật Nông trại (Fram Bill 2014) có nhiều quy định gây khó cho cá tra của Việt Nam, một trong những tiêu chí gây khó cho cá tra của Việt Nam đó là các vùng nuôi cá tra của Việt Nam phải đạt tiêu chuẩn tương đồng như các vùng nuôi cá

tra tại Mỹ đang áp dụng; Tại thị trường Châu Âu (EU) các kênh truyền thông vẫn tiếp tục có những cái nhìn thiếu thiện cảm với cá tra của Việt Nam, đã tác động rất lớn đến hình ảnh và nhu cầu tiêu thụ cá tra của Việt Nam.

Công tác quản lý giống cá tra (Theo Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý giống thủy sản) chưa được coi trọng, việc phân cấp quản lý trong lĩnh vực kiểm dịch giống thủy sản, bệnh dịch trong nuôi trồng thủy sản nói chung và cá tra nói riêng hiện nay đang có những bất cập giữa ngành Thủy sản với Thú y. Tại các địa phương, công tác quản lý dịch bệnh, kiểm dịch giao cho Chi cục Chăn nuôi Thú y; Quản lý nuôi trồng giao cho Chi cục Thủy sản. Trong khi đó đối với nuôi trồng thủy sản việc phòng và trị bệnh gắn liền và không thể tách rời việc quản lý và chăm sóc đối tượng nuôi.

Liên kết trong chuỗi giá trị còn nhiều hạn chế, đặc biệt là mối liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân để tạo ra giá trị hàng hóa lớn. Tình trạng doanh nghiệp hoặc nông dân phá vỡ hợp đồng kinh tế diễn ra khá phổ biến. Nguyên nhân chính là do hợp đồng chưa đủ mạnh về pháp lý, nhiều điều khoản thiếu chặt chẽ gây bất lợi cho người nuôi, nhiều điều khoản dễ gây nhầm lẫn hoặc có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Đôi khi chi phí đi kiện và giải quyết còn lớn hơn tổng giá trị hợp đồng nên cả người dân và doanh nghiệp đều thiếu mặn mà với các hợp đồng liên kết chuỗi.

Cơ sở hạ tầng cho vùng nuôi và ương dưỡng chưa đồng bộ chủ yếu phụ thuộc vào hệ thống thủy lợi nội đồng trong ngành nông nghiệp, hệ thống kênh cấp, kênh thoát dùng chung chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất, dẫn đến khó quản lý môi trường và lây lan dịch bệnh. Hệ thống điện ở nhiều vùng nuôi chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế sản xuất. Chưa hình thành vùng sản xuất giống cá tra tập trung, mặc dù đã có quy hoạch.

Từ những thuận lợi và khó khăn như đã nêu ở trên, việc hình thành mối liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao vùng ĐBSCL tại An Giang là rất cấp bách nhằm kiểm soát và khắc phục các hạn chế tồn tại, đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường nhập khẩu, giúp ngành cá tra phát triển hiệu quả và bền vững trước những tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Nguyễn Thanh Tùng

ĐỀ XUẤT ĐẦU TƯ TRÊN 360 TRIỆU USD CHO DỰ ÁN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN BỀN VỮNG

Chiều 5/8, tại Hà Nội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) tổ chức Hội nghị đề xuất Dự án phát triển thủy sản bền vững (dự kiến vay vốn Ngân hàng Thế giới - WB), với sự tham gia của 10 tỉnh, thành phố ven biển tham gia dự án.

Theo ông Lê Văn Hiền - Trưởng ban Quản lý các dự án Nông nghiệp (Bộ NN&PTNT), dự án thực hiện trong 6 năm (2021 - 2026). Mục tiêu là nâng cao năng lực quản lý và giá trị gia tăng sản phẩm thủy sản, hội nhập quốc tế, thích ứng biến đổi khí hậu. Dự án cũng giúp giải quyết những khó khăn, thách thức đối với ngành khai thác hải sản và nuôi tôm nước lợ. Việc triển khai dự án sẽ mang lại hiệu quả to lớn về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

Do đó, Bộ NN&PTNT cùng UBND 10 tỉnh tham gia dự án đề nghị các bộ, ngành xem xét và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và phê duyệt đề xuất "Dự án phát triển thủy sản bền vững". Cụ thể, Bộ NN&PTNT sẽ thực hiện việc xây dựng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cho ngành kiểm ngư phục vụ khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản hiệu quả, bền vững; nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thiết yếu phục vụ chọn tạo giống tôm bố mẹ nhằm chủ động sản xuất trong nước tôm bố mẹ có chất lượng cao, sạch bệnh. Đồng thời, tăng cường quản lý, tổ chức sản xuất chống khai thác bất hợp pháp, không khai báo,



Toàn cảnh hội nghị.

không theo quy định (IUU); giảm tổn thất sau khai thác hải sản, giảm dịch bệnh, nâng cao chất lượng, năng suất, giá trị sản phẩm tôm nuôi, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

Đối với các địa phương, dự án góp phần xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng cảng cá hiện đại, đồng bộ; hình thành và phát triển các trung tâm nghề cá lớn có quy mô cấp quốc gia, tạo động lực hỗ trợ khai thác hải sản đặc biệt là khai thác hải sản xa bờ, nâng cao hiệu quả khai thác hải sản, giảm tổn thất sau thu hoạch...

Về phạm vi của dự án, đối với cấu phần do Bộ NN&PTNT thực hiện, dự án sẽ đầu tư hạ tầng tại cơ quan Kiểm ngư Vùng I (Hải Phòng), các cơ sở nghiên cứu chọn tạo giống tôm bố mẹ thuộc Viện Nghiên cứu nuôi

trồng thủy sản I, II và III tại Hải Phòng, Nghệ An, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu và Khánh Hoà... Đối với cấu phần do các tỉnh thực hiện, dự án sẽ triển khai tại 33 huyện của 10 tỉnh gồm: Thanh Hoá, Quảng Trị, Bình Định, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang.

Dự kiến tổng mức đầu tư của toàn dự án là 8.359 tỷ đồng, tương đương 363 triệu USD, bao gồm: Vốn vay WB là 6.605 tỷ đồng (vốn Trung ương cấp phát là 5.047 tỷ đồng, vốn các tỉnh vay lại 1.558 tỷ đồng); vốn viện trợ không hoàn lại của Quỹ Môi trường toàn cầu là 138 tỷ đồng; vốn đối ứng trong nước là 1.616 tỷ đồng (trong đó, vốn đối ứng ngân sách tỉnh 1.500 tỷ đồng, vốn đối ứng ngân sách của Bộ NN&PTNT 116 tỷ đồng).

Thu Hằng

QUẢNG NAM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NGẬP MẶN TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Hiện nay, diện tích rừng ngập mặn (RNM) ven biển tại Quảng Nam không lớn, với tổng số khoảng 440 ha trên toàn tỉnh, tập trung chủ yếu tại 2 huyện, thị là Núi Thành và Hội An và một số ít ở huyện Thăng Bình và Duy Xuyên. Tuy nhiên, chính quyền tỉnh Quảng Nam đã ban hành một số chính sách quan trọng nhằm tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng ven biển trên địa bàn tỉnh.

Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2011 - 2020 đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt năm 2013 tại Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 09/08/2013, và được điều chỉnh bổ sung tại QĐ số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017, trong đó có mục tiêu đến năm 2020 là “Tổ chức quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có; nâng cao chất lượng 400.821 ha rừng phòng hộ và rừng đặc dụng khu vực phía Tây và 3.638 ha rừng phòng hộ ven biển (trong đó có hơn 243 ha rừng ngập mặn) nhằm phát huy vai trò, chức năng của rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ các công trình thủy điện, thủy lợi, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, hạn chế những tác động tiêu cực của BĐKH như sạt lở bờ sông, bờ biển, chắn gió, chắn cát, tạo cảnh quan ở các đô thị, các khu công nghiệp, các khu du lịch sinh thái.... sử dụng tài nguyên rừng hài hòa giữa yếu tố kinh tế và môi trường sinh thái bền vững. Phần

đầu đến năm 2020, đưa độ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 54%”. Liên quan đến RNM ven biển, trong quy hoạch này đã xác định rõ dự án trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển ứng phó với BĐKH là một trong 15 chương trình, dự án ưu tiên được đưa vào thực hiện trong giai đoạn 2015 - 2020.

Nhận thức rõ được tầm quan trọng của RNM ven biển trong ứng phó BĐKH, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ven bờ. UBND tỉnh Quảng Nam cũng đã xây dựng và phê duyệt Chương trình hành động tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh nhằm thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy Quảng Nam khóa XXI (phê duyệt tại QĐ số 682/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Nam ngày 06/03/2017), trong đó xác định rõ việc “Xây dựng đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016 - 2020 đối với rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn của tỉnh Quảng Nam theo Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ” là việc làm cần thiết và được ưu tiên thực hiện trong giai đoạn 2018 - 2020.

Trong khuôn khổ Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu (QĐ số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 của Thủ



Trồng rừng ngập mặn không chỉ bảo vệ môi trường lâu dài mà giúp người dân địa phương cải thiện sinh kế bền vững

tướng Chính phủ, hay còn gọi tắt là Đề án 120), tỉnh Quảng Nam được duyệt 2 dự án về: Phục hồi rừng phòng hộ ven biển Cẩm Thanh (sử dụng nguồn vốn SP-RCC) với 404 ha diện tích RNM sẽ được trồng mới và 176 ha được trồng bổ sung; dự án trồng rừng ngập mặn thay thế tại các huyện ven biển với các nguồn vốn khác (trong đó có dự án GCF và các dự án khác) với khoảng 214 ha đã được trồng trong giai đoạn 2015 - 2017 và 68,2 ha được quy hoạch trồng mới trong các năm tới (2019 - 2021). Tuy nhiên, cho đến nay việc xác định các vị trí cụ thể cho việc trồng mới RNM tại Quảng Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn do các xung đột giữa bảo tồn và phát triển RNM ven biển với các dự án phát triển kinh tế xã hội của Trung ương cũng như địa phương (ví dụ như Quy hoạch mở rộng khu kinh tế mở Chu Lai, hoặc Quy hoạch mở rộng và phát triển hệ thống liên cảng vùng An Hòa ở cửa biển An Hòa của huyện Núi Thành,...).

Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến 2030, được phê duyệt tại Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 31/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam và được cập nhật năm 2015 cũng đã nhấn mạnh đến giải pháp ứng phó với BĐKH và NBD ở khu vực ven biển thông qua trồng và khôi phục rừng ngập mặn (rừng dứa nước, đước, mắm), rừng chắn cát, chắn sóng biển (phi lao, dứa...); tích cực hưởng ứng việc công nhận rừng ngập mặn là rừng phòng hộ ven biển để tăng tầm quan trọng của loại rừng này và giúp người dân hiểu rõ vai trò của nó.

Theo Quyết định 4364/2011/QĐ-TTg, trong số các giải pháp để thực hiện công tác quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, UBND tỉnh Quảng Nam đã có chủ trương quan tâm cụ thể đến rừng phòng hộ ven biển, tập trung vào việc “Nâng cao nhận thức trong xã hội về vai trò của rừng phòng hộ ven biển liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh như khai thác khoáng sản, phát triển du lịch sinh thái. Tổ chức tốt các hoạt động quản lý bảo vệ và trồng rừng ven biển theo mô hình quản lý rừng cộng đồng, nhóm hộ gia đình để nâng cao vai trò của người dân trong việc tham gia bảo vệ rừng” (theo Quyết định 4364/2011/QĐ-TTg). Tuy nhiên, thực tế khảo sát và phỏng vấn sâu các bên liên quan cho thấy các mô hình chia sẻ lợi ích và trách nhiệm quản lý rừng ngập mặn giữa cộng đồng và chính quyền địa phương chưa được triển

khai tại các huyện ven biển của Quảng Nam. Tỉnh cũng chưa có chính sách giao khoán RNM cho cộng đồng địa phương quản lý, sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ RNM chủ yếu liên quan đến các hoạt động khai thác du lịch sinh thái tại khu vực rừng dứa nước Cẩm Thanh tại thành phố Hội An hoặc người dân tự quản lý RNM tại Núi Thành để đánh bắt thủy sản. Bởi vậy, Quảng Nam cần sớm xây dựng và ban hành chính sách giao khoán bảo vệ rừng phòng hộ ven biển cho cộng đồng theo quy định tại Quyết định 120/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 - 2020, và Nghị định 119/2016 ngày 23/8/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu. Theo đó mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ ven biển bình quân bằng 1,5 lần so với mức khoán bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

Kế hoạch giai đoạn 2018 - 2020, tỉnh Quảng Nam sẽ trồng mới hoặc trồng phục hồi 173 ha RNM trên địa bàn tỉnh, trong đó trồng mới 68,2 ha RNM tại 2 huyện Núi Thành và Thăng Bình (trong khuôn khổ dự án GCF), trồng mới 20 ha rừng dứa nước và trồng phục hồi, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên (có trồng bổ sung) 85 ha rừng dứa nước tại xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An (trong khuôn khổ Chương trình SP - RCC của Đề án 120 và các nguồn vốn khác).

Như vậy, việc có nhiều dự án trồng rừng ngập mặn đang và sắp được triển khai tại địa phương sẽ tạo những khó khăn, thách thức cho công tác xác định và phân bổ quỹ đất hợp lý, tránh chồng chéo giữa các dự án để tăng độ phủ rừng ngập mặn ven biển theo đúng quy hoạch của tỉnh. Đặc biệt là công tác thu hồi, đền bù những diện tích đất vốn được quy hoạch nuôi tôm nước lợ, nhưng sau đó không thể triển khai hoặc nuôi tôm bị thua lỗ. Cần có cơ chế hợp lý để có thể thu hồi được những diện tích này, phục vụ cho việc trồng rừng ngập mặn thay thế, nhằm cải tạo môi trường, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Đồng thời, những cơ hội tăng cường nguồn lực từ các dự án trồng rừng này cho công tác bảo vệ và quản lý rừng phòng hộ ven biển cũng sẽ được tạo ra cho các bên liên quan của địa phương, nhất là tăng cường kinh phí cho hoạt động giao khoán bảo vệ cho cộng đồng.

Cao Lệ Quyên

HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP) - CƠ HỘI VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP THúc ĐẨY XUẤT KHẨU NGÀNH HÀNG THỦY SẢN VIỆT NAM

Kỳ I: Cơ hội phát triển xuất khẩu trên các thị trường CPTPP



Tham gia CPTPP, Việt Nam có nhiều cơ hội vì thị trường này rất lớn, trên 500 triệu dân. Tuy nhiên, đây là thị trường khó tính vì thu nhập bình quân đầu người là trên 30.000 USD, vì thế, Việt Nam khi xuất khẩu phải quan tâm tới chất lượng sản phẩm và các yêu cầu kỹ thuật của thị trường này.

Nhu cầu và quy mô thị trường

Tổng kim ngạch nhập khẩu của 10 nước đối tác trong CPTPP là gần 2.500 tỷ USD. Hiện Việt Nam mới xuất khẩu sang các nước này khoảng 42 tỷ USD, chiếm khoảng 1,7% tổng nhập khẩu của các nước. Như vậy, dư địa cho xuất khẩu của nước ta sang các thị trường này còn rất lớn. Nhiều thị trường và đối tác trong CPTPP có cơ cấu xuất nhập khẩu mang tính bổ sung lớn với Việt Nam.

Thị trường Canada

Canada cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu cho 95% số dòng thuế và 78% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Canada ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong đó, 100% kim ngạch xuất khẩu thủy sản và 100% kim ngạch xuất khẩu gỗ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Thủy sản là mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh của Việt Nam tại thị trường Canada. Trong đó, nhiều chủng loại đã chiếm thị phần rất cao tại thị trường này. Chẳng hạn như cá basa (43 triệu CAD) gần như chiếm 100% thị trường cá da trơn nhập khẩu; tôm bao gồm tôm đông lạnh (123 triệu CAD) và tôm chế biến (84 triệu CAD) đứng đầu trong số các nước xuất khẩu tôm vào Canada và chiếm gần 1/3 thị phần nhập khẩu; cá ngừ vàng, mắt to đông lạnh

(11 triệu CAD), chiếm 89% thị phần. Chỉ có cá ngừ chế biến hiện có thị phần còn thấp.

Với mặt hàng cá ngừ, Thái Lan, Trung Quốc đang là hai đối thủ lớn nhất của Việt Nam nhưng không phải là thành viên của CPTPP. Cho đến nay, Canada đang nhập khẩu cá ngừ từ hơn 17 nước trên thế giới. Trong đó, Trung Quốc, Thái Lan, Italy, Indonesia, Philippines và Việt Nam là 6 nguồn cung lớn nhất cho thị trường này. Tiềm năng xuất khẩu cá ngừ nước ta sang Canada còn rất lớn, bởi lẽ cá ngừ Việt Nam mới chiếm khoảng trên 1,1% thị phần. Dư địa cho xuất khẩu và lợi thế cạnh tranh sẽ giúp xuất khẩu cá ngừ Việt Nam vào thị trường này có thể tăng trưởng cao.

Đối với tôm, đối thủ hàng đầu của Việt Nam là Ấn Độ cũng không phải thành viên CPTPP nên đây được xem là cơ hội để sản phẩm tôm xuất khẩu Việt Nam vươn lên cạnh tranh vị trí xuất khẩu hàng đầu. Trên thị trường Canada, tỷ trọng của Việt Nam và Ấn Độ có xu hướng tăng. Tỷ trọng giá trị tôm Việt Nam tăng từ 24% năm 2016 lên 29% năm 2018. Ấn Độ tăng từ 23% năm 2016 lên 28% năm 2018. Trong bối cảnh 2 nước cạnh tranh sít sao về thị phần, CPTPP chắc chắn sẽ là cú hích giúp Việt Nam tạo khoảng cách biệt lớn với đối thủ chính của mình trong tương lai.

Thị trường Peru

Xuất khẩu của Việt Nam sang Peru năm 2018 đạt 250,9 triệu USD, giảm 21% so với năm 2017. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu lớn của ta sang thị trường Peru (dệt may, giày dép, điện thoại) đang chịu cạnh tranh gay gắt, kể cả sau khi CPTPP có hiệu lực, do Peru cũng đã có FTA với một số nước sản xuất chính, đặc biệt là FTA Peru - Trung Quốc có hiệu lực từ 2011.

Thị trường Mexico

Cá tra, cá basa, cá ngừ: là những mặt hàng thủy sản ta xuất khẩu lớn sang Mexico được hưởng thuế suất 0% kể từ năm thứ 3. Mặt hàng cá đông lạnh hiện Việt Nam đang là nước xuất khẩu lớn thứ 2 sau Trung Quốc. Mexico là một thị trường dễ tính với dân số đông, sức tiêu thụ mạnh. Yếu tố về giá mang tính quyết định, Việt Nam hoàn toàn có thể đáp ứng được yếu tố này do đây là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực.

Hàng năm, Mexico nhập khẩu khoảng 351 triệu USD cá đông lạnh và khoảng 80 triệu USD tôm. Mexico là thị trường tương đối dễ tính với dân số đông, sức tiêu thụ mạnh và yếu tố về giá mang tính quyết định.

Đối với mặt hàng cá đông lạnh, hiện Việt Nam đang là nước xuất khẩu lớn thứ 2 sau Trung Quốc. Đối với mặt hàng tôm, hiện Mexico đang có lệnh cấm nhập khẩu tôm từ một số nước châu Á trong đó có Việt Nam. Khi lệnh cấm được xoá bỏ, chắc chắn với thế mạnh về giá và chất lượng, Việt Nam có thể chiếm lĩnh thị phần. Mức thuế hiện tại cho nhóm hàng này là khoảng 20%.

Nhật Bản

Nhu cầu tiêu thụ nông thủy sản của Nhật Bản được dự báo là tăng tích cực. Người tiêu dùng Nhật Bản có xu hướng chi tiêu nhiều hơn cho hoạt động ăn uống bên ngoài, do vậy, các mặt hàng như tôm, cá ngừ, mực, bạch tuộc, rau quả chế biến, cà phê, hạt điều,... có khả năng tăng trưởng. Các sản phẩm chế biến sẵn, đóng hộp với tính tiện dụng cao cũng được quan tâm do thời gian làm việc bận rộn của người Nhật.

Tuy nhiên, Nhật Bản là thị trường yêu cầu cao về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm và đặt nhiều biện pháp và rào cản kỹ thuật đối với nông sản nhập khẩu.

Hiện tại, xuất khẩu nhóm hàng nông sản (mã HS 09) sang Nhật Bản đạt khoảng 22,6 tỷ Yên, chiếm thị phần 11,5%. Các nước đối thủ cạnh tranh

với Việt Nam trên thị trường này là Brasil (thị phần 18,5%), Colombia (thị phần 12,3%), Trung Quốc (thị phần 11,8%).

Đối với các sản phẩm chế biến (mã HS 16), xuất khẩu sang Nhật Bản đạt khoảng 1,5 tỷ Yên, chiếm thị phần nhỏ, khoảng 2,1%. Các thị trường xuất khẩu lớn sang Nhật Bản hiện tại là Hồng Kông (thị phần 55,8%), Hoa Kỳ (10,7%), Đài Loan (6,6%).

New Zealand

Nhóm hàng thủy sản Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu sang New Zealand khoảng 20 triệu USD hàng năm, tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 12%/năm, chiếm thị phần từ 11 - 13%. Trong đó, mặt hàng cá phi-lê của Việt Nam chiếm ưu thế tại thị trường này. Đối với tôm chưa qua chế biến và tôm chế biến, hiện Trung Quốc và Thái Lan đã vượt qua Việt Nam và lần lượt trở thành nhà cung cấp số 1 đối với hai chủng loại này do Trung Quốc có lợi thế về giá cả, chất lượng và Thái Lan có lợi thế về giống tôm.

Australia

Việt Nam hiện là một trong bốn nhà cung cấp thủy sản lớn nhất cho thị trường Australia (sau Thái Lan, Trung Quốc và New Zealand), nhưng mới chỉ chiếm khoảng trên 11% thị phần nhập khẩu, con số này chưa bằng một nửa thị phần của Thái Lan.

Trong đó, Việt Nam là nước có nguồn cung cấp tôm lớn nhất thị trường này, chiếm 31,1% tổng giá trị nhập khẩu tôm của Úc, tiếp đến là Trung Quốc chiếm 28%, Thái Lan 23%, Malaysia 11%. Mặt hàng cá tra Việt Nam gần như độc chiếm thị trường Australia, từ 96% đến 98% với phi-lê cá tra tươi hoặc ướp lạnh.

Malaysia

Việt Nam là nước xuất khẩu lớn thứ 3 sau Trung Quốc và Indonesia mặt hàng này vào Malaysia.

Singapore

Việt Nam chiếm lĩnh thị trường thủy sản Singapore bằng các sản phẩm cá phi-lê đông lạnh, cá chế biến thô (xay, thái lát). Trong khi đó, Malaysia và Indonesia có lợi thế về tôm, cua, cá tươi sống; Na Uy có thế mạnh về cá tươi, ướp lạnh; Trung Quốc có lợi thế về các sản phẩm thủy sản thân mềm.

Brunei

Brunei có nền kinh tế nhỏ nhưng khá thịnh vượng. Các mặt hàng nhập khẩu chính là sắt thép, máy móc, thiết bị, thực phẩm, ô tô. Hiện mặt hàng chủ yếu mà Việt Nam xuất khẩu sang Brunei thủy sản và gạo.

Chile

Chile cam kết xóa bỏ 95,1% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 60,2% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 99,9% số dòng thuế vào năm thứ 8 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Với việc Hiệp định thương mại tự do giữa hai nước đã trải qua 5 năm có hiệu lực, các mặt hàng truyền thống của Việt Nam đang dần khẳng định thương hiệu của mình tại thị trường Chile như hàng may mặc, giày dép, thủy hải sản, vật liệu xây dựng.

Như vậy, việc đàm phán mở cửa thị trường về thuế đã đạt được những thuận lợi cho hàng hoá xuất khẩu Việt Nam. Tuy nhiên để tiếp tục thúc đẩy việc xuất khẩu các mặt hàng nông sản vào các thị trường có FTA thì việc đàm phán các nội dung liên quan đến các quy định kiểm dịch động thực vật của nước nhập khẩu là một trong những nhiệm vụ hết sức quan trọng và nhiệm vụ cụ thể là các Bộ, ngành liên quan.

(Còn tiếp)

Nguyễn Mạnh Cường

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ THỦY SẢN

Việt Nam là một nước có nhiều lợi thế để sản xuất thủy sản, lĩnh vực chế biến và thương mại thủy sản đang phát triển nhanh và tự khẳng định vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Giá trị xuất khẩu luôn đứng đầu trong các mặt hàng nông lâm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam (chiếm 25% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản) và đứng thứ 4 các nước có số lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy sản lớn nhất trên toàn thế giới. Năm 2018, xuất khẩu thủy sản đạt trên 8,9 tỷ USD với tốc độ tăng trưởng đạt bình quân 10%/năm, thủy sản Việt Nam đã xuất khẩu sang 169 nước và vùng lãnh thổ, số lượng thị trường xuất khẩu không ngừng được gia tăng.

Bên cạnh đó, lĩnh vực chế biến hải sản cung cấp cho thị trường nội địa cũng phát triển nhanh chóng. Ngoài 667 cơ sở chế biến quy mô công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu còn có trên 4.000 cơ sở chế biến nhỏ, hộ gia đình, các làng nghề hải sản,... mỗi năm chế biến được khoảng 550.000 tấn sản phẩm với giá trị trên 20.300 tỷ đồng và sử dụng đến 40.000 lao động. Mục tiêu đặt ra đến năm 2020 tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản phải đạt 11 tỷ USD và giá trị tiêu thụ nội địa đạt 22.790 tỷ đồng. Để đạt được mục tiêu này, chúng ta cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp trong thời gian tới để đảm bảo ứng phó với các biến động của thị trường cũng như bối cảnh hội nhập sâu rộng, cạnh tranh khốc liệt giữa các quốc gia trong lĩnh vực chế biến, tiêu thụ thủy sản.

Giải pháp

Công tác quản lý và các chính sách của Nhà nước: Cần rà soát lại những chính sách đang thực hiện, để bổ sung, thay thế những chính sách không còn phù hợp, nghiên cứu đề xuất thêm những chính sách mới nhằm thu hút nhà đầu tư, liên kết chuỗi sản xuất, tiêu thụ, cụ thể như: Luật Thủy sản Việt Nam 2017 và các văn bản dưới Luật Thủy sản; ND số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; ND số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp; Nghị định 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp

Cải tiến chất lượng và quản lý chất lượng; Tăng cường kiểm tra điều kiện đảm bảo VSATTP; Xây dựng các tiêu chuẩn và quy chuẩn sản phẩm về thực phẩm phù hợp; Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng cho hoạt động của cơ sở; Áp dụng các công nghệ chế biến tiên tiến; Tuyên truyền, giáo dục tập huấn kiến thức về ATVSTP.

Đào tạo lao động: Tăng cường công tác đào tạo nghề; Tổ chức các lớp tập huấn, phổ biến kiến thức về chính sách, pháp luật, về kỹ thuật sản xuất, kiến thức VSATTP, kinh doanh thị trường, tiếp thị, quảng cáo,...; Nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ thuật cho cán bộ, công nhân.

Nghiên cứu nhu cầu thị trường, xúc tiến thương mại: Đẩy mạnh xúc tiến thương mại đối với các mặt hàng thủy sản đến được các thị trường lớn; Củng cố và phát triển tốt các chợ nông thôn, hình thành các chợ đầu mối nhằm khơi thông tốt thị trường; Chú ý đẩy mạnh công tác quản lý chất lượng hàng hoá, đăng ký tiêu chuẩn chất lượng vệ sinh an toàn thực; Cải tiến mẫu mã, bao bì, nhãn mác, thương hiệu, mã số, mã vạch; Nâng cao chất lượng nguyên liệu cho chế biến đáp ứng yêu cầu thị trường.

Giải pháp về thiết bị, máy móc, công nghệ: Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyên gia công nghệ vào sản xuất, trực tiếp góp phần phát triển nuôi trồng thủy sản và khai thác các nguồn lợi thủy sản; Đẩy mạnh



Cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để nâng cao năng lực, chế biến tiêu thụ thủy sản.

công tác đầu tư, đổi mới công nghệ, trang thiết bị máy móc tạo ra sản phẩm chất lượng cao và ổn định; Thực hiện các nghiên cứu tạo ra sản phẩm mới; Cải tiến quy trình truyền thống nhằm

rút ngắn thời gian sản xuất, tăng cường chất lượng sản phẩm và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Nguyễn Thị Kim Lại

XÂY DỰNG MÔ HÌNH

Bảo tồn và kích thích sinh sản rươi tự nhiên tại tỉnh Thái Bình

Rươi (*Tylorrhynchus* sp.) là loại động vật không xương sống, thuộc lớp Giun nhiều tơ, sống dưới nền đáy thuộc bãi triều vùng nước lợ của các cửa sông ven biển nước ta. Đã từ lâu rươi được coi là một món ăn bổ dưỡng, giàu đạm và có giá thành cao. Ngoài giá trị về thực phẩm, rươi còn có giá trị về mặt sinh thái do thức ăn của rươi chủ yếu là mùn bã hữu cơ, xác động thực vật chết, nên nó đóng vai trò quan trọng trong chu trình chuyển hóa vật chất, tạo nên sự thông thoáng cho các vùng triều.

Từ lâu, rươi được coi là nguồn thực phẩm bổ dưỡng với

hàm lượng và chất lượng dinh dưỡng cao. Theo điều tra thực tế, một kilôgam rươi tươi thu tự nhiên từ các bãi bùn cửa sông một số tỉnh miền Bắc như Hải Dương, Thái Bình, Hải Phòng, Nam Định có giá thành 400.000 - 500.000 đồng, tổng thu đạt từ 210 - 500 triệu đồng/ha. Rươi đang là đối tượng có triển vọng xóa đói giảm nghèo, đem lại công ăn việc làm và cuộc sống ấm no cho người nông dân ở vùng nước lợ ven sông Hồng... Vì vậy, cần có sự đầu tư nghiên cứu về loài rươi và môi trường sống để bảo tồn nguồn lợi của chúng để có thể khai thác hiệu quả bền vững.

Đề tài được nghiên cứu tại xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Trong quá trình thực hiện, đề tài được nhận sự giúp đỡ nhiệt tình của bà con nông dân tại xã, và các hộ nuôi bầy tỏ quan điểm rất mong đợi đề tài thành công để có thể đưa ra quy trình nâng cao chất lượng con rươi để người dân nâng thu nhập từ kinh tế. Tuy nhiên đề tài gặp không ít khó khăn trong quá trình thực hiện vì địa hình trắc trở xa xôi trong việc lấy các mẫu nước thí nghiệm, thu thập mẫu, con giống từ các nơi khó khăn, luôn thực hiện trong thời tiết khắc nghiệt quá nắng nóng và mưa bão.



Theo nhận xét của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hồng Tiến: “Trước đây xã chúng tôi có rất nhiều rươi nhưng gần đây do tác động của môi trường nên sản lượng và diện tích rươi bị thu hẹp. Đề tài là cơ hội tăng nguồn lợi cho xã Hồng Tiến nói riêng và cả nước nói chung. Diện tích ven sông Hồng là hơn 300 ha nếu thành công là tiềm năng rất lớn để phát triển con rươi, với điều kiện thuận lợi như vậy rất tốt để tái tạo lại nguồn lợi rươi. Đề tài đã mang lại sự hiểu biết cho các hộ nuôi về quy luật sinh trưởng, con giống để các hộ nuôi có thể chủ động trong sản xuất”.

Theo anh Vũng, chủ hộ nuôi nhận xét: “10 năm về trước nhà chúng tôi thu hoạch rươi hàng tạ trên các thửa ruộng. Tuy nhiên

các năm về đây rươi ít dần. Bón trên các thửa ruộng đào 1 xẻng được 1 con đã là mật độ tốt. So sánh với ruộng được thả thêm giống của đề tài, 1 xẻng được rất nhiều rươi, mật độ dày đặc. Hiện tại chưa tới mùa rươi nên rươi ẩn rất sâu dưới đất, mà trên ruộng của đề tài chỉ đào 1 lớp nông đã được 4 - 5 con trên tầng mặt chưa tính tới con rươi chui sâu xuống đất ẩn náu.”

Sau khi nghiên cứu, đề tài đã đạt những kết quả thành công bước đầu trong việc nhân giống và nuôi thả trên ruộng. Kết hợp mô hình lúa rươi mang lại hiệu quả cao, vừa có lúa sạch hữu cơ lại tăng sản lượng khai thác rươi. Tuy nhiên đề tài vẫn chưa đạt được kết quả viên mãn. Vẫn cần phải

nghiên cứu tiếp cho ra quy trình hoàn thiện về khâu nhân giống và thả giống để có thể chủ động trực tiếp trong việc nuôi thả, nâng cao sản lượng để tháng nào cũng có thể chủ động hoàn toàn về đánh bắt rươi chứ không bị động trong năm chỉ thu hoạch được 2 vụ mà sản lượng lại thấp. Vì thế rất cần nhân rộng mô hình trên toàn tỉnh, cả nước, các khu vực trước kia có rươi mà bây giờ đã không còn như tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa, Nam Định, Quảng Ninh... thì việc chủ động thả giống để tái tạo lại, nâng cao sản lượng, kinh tế, tạo việc làm cho các hộ dân.

Trong năm, các hộ dân chỉ cấy 2 vụ trên năm, thời gian chỉ bận vào mùa màng thì khoảng thời gian thừa có thể canh tác rươi, vừa có thu hoạch lúa hữu cơ sạch trên ruộng đồng, lại có thể thu hoạch rươi hàng tháng. Vì rươi là sinh vật chỉ thị nên chỉ sống trong môi trường sạch. Nếu như tái tạo lại các mô hình lúa - rươi vừa có giá trị về kinh tế và có giá trị về cả môi trường sạch và an toàn. Vậy nên đề tài rất cần sự ủng hộ của các cấp chính quyền địa phương. Sự hỗ trợ của cấp trên là Bộ và Trung ương giúp đỡ.

Phạm Thị Mỹ



SỰ CẦN THIẾT CỦA CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ SỨC TẢI MÔI TRƯỜNG TRONG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NUÔI BIỂN

Trong nuôi trồng thủy sản (NTTS) sức tải môi trường có thể hiểu đơn giản là sức chịu tải của môi trường từ chất thải của hoạt động NTTS (được tính từ tổng sản lượng tối đa/mật độ nuôi tối đa/số lượng lồng bè/ao/đầm tối đa) không vượt quá sức chống chịu của môi trường tại khu vực đó (nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn chất lượng môi trường). Sức tải môi trường được đánh giá thông qua 4 loại công cụ: Sức tải vật lý (sức tải vật lý được sử dụng phục vụ cho việc lựa chọn địa điểm nuôi phù hợp thông qua việc đánh giá các yếu tố vật lý của môi trường và hệ thống nuôi); Sức tải sản lượng (là sản lượng NTTS tối đa ước tính cho quy mô nông hộ hoặc một vùng nuôi); Sức tải sinh thái (là mức sản lượng NTTS ước tính có thể duy trì mà không dẫn tới những thay đổi lớn trong các quá trình của hệ sinh thái, loài, quần thể sinh thái hoặc cộng đồng. Sức tải sinh thái được đánh giá bởi công cụ đánh giá sức tải môi trường vùng nuôi thủy sản); Sức tải xã

hội (là đánh giá mức NTTS có thể phát triển mà không dẫn tới các tác động tiêu cực về xã hội. Sức tải xã hội được đánh giá qua công cụ đánh giá sức tải môi trường vùng nuôi thủy sản và công cụ đánh giá tác động kinh tế - xã hội).

Sức tải môi trường là một khái niệm quan trọng của quản lý dựa vào hệ sinh thái, giúp xác định ngưỡng sản lượng NTTS tối đa theo các giới hạn về điều kiện môi trường sẵn có, có tính đến các tác động kinh tế - xã hội, nhờ vậy giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực đối với hệ sinh thái tự nhiên, chức năng và cấu trúc xã hội. Tuy nhiên các văn bản quy phạm pháp luật mới nhất trong những năm gần đây đều chưa đề cập đến việc đánh giá sức tải môi trường. Ví dụ như Luật Quy hoạch 2017, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP và Thông tư số 18/2016/TT-BNNPTNT chỉ đề cập đến đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược và kế hoạch bảo vệ môi trường



Đánh giá sức tải môi trường trong quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản là cần thiết để con người sống hòa hợp với thiên nhiên, và là nền tảng quan trọng để đạt được sự bền vững.

mà không đề cập đến đánh giá sức tải môi trường. Quay ngược lại thời gian cách đây hơn 10 năm, năm 2007, Bộ Thủy sản cũ nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 447/QĐ-BTS ngày 3/4/2007 về hướng dẫn quy hoạch nuôi trồng thủy sản. Trong Quyết định có đề cập đến đánh giá sức tải môi trường tuy nhiên nhiệm vụ này không bắt buộc và chưa cụ thể khi nào cần đánh giá sức tải môi trường, và cũng chưa có hướng dẫn đánh giá sức tải môi trường. Hơn nữa Bộ không có ngân sách dành cho đánh giá sức tải môi trường. Chính vì vậy trong nhiều năm sức tải môi trường không được đánh giá cho quy hoạch nuôi trồng thủy sản. Do không đánh giá sức tải môi trường trong quy hoạch nuôi trồng thủy sản nên diện tích, sản lượng, số lồng nuôi được đưa ra trong bản quy hoạch chưa có cơ sở khoa học. Vì vậy, trong quá trình thực thi, triển khai quy hoạch tại nhiều địa phương, diện tích NTTS không đạt được như quy hoạch đưa ra (không sát với thực tế), môi trường bị ô nhiễm, loài nuôi bị áp lực dẫn đến dịch bệnh và thiệt hại cho cộng đồng ngư dân tham gia NTTS.

Ví dụ thứ nhất liên quan đến diện tích nuôi không sát với thực tế ở Quy hoạch nuôi cá tra năm 2010 tại Bến Tre. Theo Quy hoạch năm 2010 diện tích là 1.063 ha, năm 2015 là 1.484 ha và 2020 là 2880 ha nhưng trong thực tế diện tích nuôi cá tra chỉ đạt được 694,5 ha năm 2010, 719 ha năm 2012 và 770 ha năm 2018. Diện tích thực tế này thấp hơn nhiều so với quy hoạch, nguyên nhân là do không áp dụng công cụ đánh giá sức tải môi trường đặc biệt là công cụ đánh giá vật lý và sức tải xã hội vì vậy không xác định được xâm nhập mặn ở vùng nước cấp và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Ví dụ thứ hai liên quan đến dịch bệnh tại vùng triển khai quy hoạch nuôi cá tra và tôm của tỉnh Bến Tre. Tỷ lệ tử vong của tôm, cá xảy ra hàng năm, tỷ lệ này lên đến 38,4% (tôm sú) và 40% cá tra (năm 2012). Nguyên nhân do không áp dụng công cụ đánh giá sức tải sinh thái vì vậy không xác định được số lượng thủy sản trên một đơn vị diện tích vùng nuôi, vì vậy đã làm cho tôm, cá bị áp lực, giảm sức đề kháng dẫn đến bị bệnh gây thiệt hại cho người nuôi do phải sống trong môi trường mật độ nuôi cao, chất lượng môi trường nước không tốt.

Ví dụ thứ ba liên quan đến xác định ngưỡng nuôi trồng thủy sản cho vùng nuôi quảng canh thủy sản tại xã Hoàng Hóa, Thanh Hóa. Hiện nay sản lượng NTTS của vùng là 273 - 382 tấn/năm trong khi đánh giá sức tải sinh thái cho phép nuôi đến 500 tấn/năm. Như vậy thì môi trường của vùng Hoàng Hóa có thể tiếp nhận được thêm chất thải từ 118 - 227 tấn thủy sản/năm. Căn cứ vào đây chính quyền địa phương có thể mở rộng diện tích hoặc nuôi thâm canh để tăng năng xuất NTTS lên mức tối đa cho phép.

Nhận thức được tầm quan trọng của công cụ đánh giá sức tải môi trường trong quy hoạch NTTS, bắt đầu từ 2018 Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản đã bắt đầu sử dụng công cụ này cho quy hoạch chi tiết NTTS của Viện, điển hình là dự án "Quy hoạch chi tiết vùng NTTS tập trung thành phố Móng Cái đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và "Quy hoạch chi tiết mặt nước NTTS, vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên đến năm 2025 tầm nhìn năm 2030". Đặc biệt năm 2018, Bộ NN&PTNT đã giao cho Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ "Nghiên cứu giải pháp phát triển nuôi trồng thủy sản tại các hồ chứa lớn (> 5.000 ha) theo hướng sản xuất hàng hóa hiệu quả và bền vững". Nhiệm vụ của Viện là xây dựng hướng dẫn quy hoạch không gian chi tiết NTTS cho các địa phương/ngành, trong đó phương pháp đánh giá sức tải môi trường là công cụ chính để xác định "Mặt nước có tiềm năng nuôi thủy sản" "sản lượng tối đa" "ngưỡng an toàn" và "vị trí nuôi trồng thủy sản" tại các hồ chứa lớn.

Từ những phân tích trên chúng ta có thể nhận thấy đánh giá sức tải môi trường trong quy hoạch phát triển NTTS là cần thiết. Công cụ này giúp các nhà quy hoạch xác định ngưỡng sản lượng nuôi trồng thủy sản (NTTS) tối đa, giúp giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực đối với hệ sinh thái tự nhiên, điều chỉnh các hoạt động kinh tế - xã hội và đưa ra các giải pháp quản lý và kỹ thuật phù hợp nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững thủy vực NTTS. Đánh giá sức tải môi trường trong quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản nói chung và nuôi biển nói riêng là cần thiết để con người sống hòa hợp với thiên nhiên, và là nền tảng quan trọng để đạt được sự bền vững.

TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT VỀ LUẬT QUY HOẠCH

Trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

Tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khoá 14 đã thông qua Luật Quy hoạch, Luật chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2019. Tiếp đó, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, đã được Quốc hội thông qua, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

Để triển khai thi hành Luật, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 5/2/2018 phân công cụ thể cho các bộ, ngành, địa phương triển khai một số nhiệm vụ và giải pháp như: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn Luật Quy hoạch; xây dựng các dự án Luật sửa đổi, bổ sung bảo đảm đồng bộ với Luật Quy hoạch; xây dựng các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch; thực thi các quy định chuyển tiếp của Luật Quy hoạch; xây dựng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 theo quy định của Luật Quy hoạch. Chính phủ ban hành Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

Từ ngày 25 - 26/7/2019, tại TP. Thái Nguyên, Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức Hội nghị tuyên truyền, phổ biến về Luật Quy hoạch, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản hướng dẫn chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Hội nghị giới thiệu nội dung các quy định của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH 14 và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, đồng thời bàn về tình hình triển khai Luật Quy hoạch của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Đối với quy hoạch ngành quốc gia thuộc Bộ

Nông nghiệp và PTNT có 04 quy hoạch, trong đó lĩnh vực thủy sản có 02 quy hoạch là Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Để triển khai Luật Quy hoạch, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định 1005/QĐ-BNN-KH ngày 21/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch; Quyết định 591/QĐ-BNN-KH ngày 21/2/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc bãi bỏ các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định số lượng, khối lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. Trong đó, lĩnh vực thủy sản bãi bỏ 10 quy hoạch trong danh mục và có hiệu lực từ ngày ký ban hành Quyết định. Bộ Nông nghiệp và PTNT cũng đã ra công văn 4508/BNN-KH ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về triển khai các quy hoạch ngành Quốc gia.

Tại Hội nghị, các đại biểu tích cực trao đổi, thảo luận và đã được giải đáp tối đa các ý kiến thắc mắc từ phía Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công tác quy hoạch trong ngành nông nghiệp đặc biệt là trong lĩnh vực thủy sản để thống nhất về cách hiểu, cách làm trong triển khai thực hiện Luật Quy hoạch.

Lê Đức Liêm



LIÊN MINH SẢN XUẤT TÔM SẠCH VÀ BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Tại Diễn đàn xây dựng thương hiệu tôm Việt Nam được tổ chức tại Bạc Liêu vừa qua, trong số các mô hình, giải pháp được trình bày, có thể thấy mô hình thành lập Liên minh Sản xuất tôm sạch và bền vững Việt Nam do UBND tỉnh Cà Mau phối hợp với Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân, Chương trình SeafoodWatch và Quỹ Carnegie vì hòa bình quốc tế (CEIP) thực hiện, được ví như sự khởi động cho quá trình xây dựng thương hiệu tôm Việt Nam.

Việc thành lập Liên minh sản xuất tôm sạch và bền vững tại Việt Nam, theo TS. Trần Đình Luân - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, là hoạt động góp phần tạo thuận lợi cho Chương trình xây dựng thương hiệu tôm Việt Nam, nhằm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong mục tiêu phát triển ngành tôm Việt Nam trở thành ngành công nghiệp sản xuất lớn, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ hệ sinh thái, nâng cao chất lượng, giá trị, hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của sản phẩm tôm Việt Nam, mang lại giá trị lợi nhuận cho người dân, doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam.

Theo ông Josh Madeira, chuyên gia của SeafoodWatch, phụ trách chính sách bảo tồn biển, người tiêu dùng ở Bắc Mỹ, châu Âu và châu Á đều xem hương vị, độ tươi, lợi ích về mặt sức khỏe và an toàn thực phẩm là những vấn đề hàng đầu cần xem xét khi mua hải sản. Trong đó, Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản luôn có các yêu cầu bắt buộc về an toàn thực phẩm. Không những thế, hơn 90% thị trường bán lẻ Bắc Mỹ và 75% nhà bán lẻ EU còn yêu cầu thủy, hải sản bền vững môi trường. Vì vậy, hơn 60 công ty và nhà bán lẻ thủy sản lớn cùng hợp tác để áp dụng các tiêu chuẩn công nghiệp trên toàn thế giới về truy xuất nguồn gốc hải sản, như: sản phẩm đạt chứng nhận ASC, không có kháng sinh, truy xuất nguồn gốc và tác

động trung tính vào môi trường nước. Do đó, việc xây dựng và hình thành liên minh sản xuất tôm sạch và bền vững Việt Nam không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu thị trường, mà còn hướng đến mục tiêu lớn hơn là nâng cao giá trị và cơ hội thị trường cho tôm Việt Nam.

Theo đó, liên minh này tạo ra được một chuỗi liên kết tôm thực chất và hiệu quả mà qua đó các thành viên cùng hướng đến một chuỗi liên kết sản xuất tôm có trách nhiệm (với sản phẩm của mình, với xã hội, với môi trường) và hướng đến một chuỗi sản xuất tôm bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Liên minh cũng sẽ tạo ra sản phẩm tôm đạt chứng nhận quốc tế (chứng nhận BAP, ASC, ASIC, WholeFood, EUBio, Naturland...) để có thể tiêu thụ trên khắp các thị trường thế giới với giá cao hơn. Đây cũng là cơ sở xây dựng niềm tin trong các thành viên của liên minh và khi đã có niềm tin, những khâu, công đoạn trung gian vô ích sẽ được cắt giảm, giúp cho chuỗi giá trị tôm giảm được chi phí, giảm được giá thành để tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm và mang lại lợi nhuận tốt hơn cho các thành viên tham gia liên minh. Ngoài ra, liên minh còn tạo ra những giá trị khác biệt về: xã hội, môi trường và phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Các trang trại nuôi tôm lớn nuôi tôm theo chuẩn châu Âu (ASC) sẽ là những nhân tố tích cực góp phần quan trọng vào thành công của thương hiệu tôm Việt Nam.

Các thành viên liên minh và các bên hữu quan sẽ hợp tác để xây dựng chuỗi sản xuất tôm theo chuẩn về bền vững môi trường, tăng cường cơ hội kinh tế và bảo vệ sinh kế của thế hệ kế tiếp. Thành viên liên minh sẽ hoàn thiện chuỗi nuôi trồng và chế biến thủy sản theo Chuẩn bền vững môi trường Vàng và Xanh của SeafoodWatch và các chuẩn quốc tế

tương đương khác vào năm 2021. Để đảm bảo mục tiêu này, các thành viên liên minh sẽ đảm bảo tôm sản xuất đạt một trong các tiêu chuẩn của thị trường quốc tế về bền vững môi trường; không sử dụng kháng sinh và các chất cấm theo quy định của Việt Nam và các tiêu chuẩn, quy định của thị trường nhập khẩu mà các thành viên cam kết tuân thủ; đảm bảo truy xuất nguồn gốc, bao gồm cả nguồn gốc thức ăn chăn nuôi và không ảnh hưởng đến nguồn nước, bảo vệ rừng ngập mặn. Tiến tới xây dựng thương hiệu và các chương trình Marketing quốc tế cho sản phẩm tôm sạch và bền vững được nuôi trồng, chế biến bởi các thành viên liên minh. Thể hiện trách nhiệm xã hội qua việc xây dựng quy tắc ứng xử, hợp đồng với nông dân và các chương trình khác đảm bảo chia sẻ lợi ích và đảm bảo sinh kế của người dân. Thúc đẩy hợp tác giữa các thành viên liên minh đại diện cho nông dân, hợp tác xã, đơn vị chế biến, nhà cung cấp đầu vào và các cơ quan chính quyền để đảm bảo sản xuất đạt chuẩn và kỳ vọng của thị trường quốc tế và trong nước về chất lượng, bền vững

môi trường, trách nhiệm xã hội, và truy xuất nguồn gốc. Phối hợp với các đối tác khác bao gồm các đơn vị tư vấn kỹ thuật, người mua, các công ty công nghệ, ngân hàng, công ty bảo hiểm... để tận dụng thông tin cập nhật, các công cụ, nguồn tài trợ và năng lực của các đối tác để đáp ứng yêu cầu thị trường và phát triển mô hình kinh doanh thành công.

“Liên minh sản xuất tôm sạch và bền vững” được ký kết tại Cà Mau vừa qua đã tập hợp được tất cả các bên trong ngành tôm theo chuỗi liên kết ngang và liên kết dọc, tạo thành một chuỗi liên kết sản xuất tôm hoàn chỉnh. Đây là tiền đề rất tốt cho Chương trình xây dựng thương hiệu tôm Việt Nam mà chúng ta đang triển khai thực hiện. Song song với hoạt động của liên minh cũng cần có thêm sự hỗ trợ để các doanh nghiệp xây dựng cho mình một thương hiệu vững mạnh. Khi có nhiều thương hiệu doanh nghiệp vững mạnh, chúng ta sẽ xây dựng thành sức mạnh thương hiệu quốc gia”.

Phan Thị Ngọc Diệp



Hiện trạng liên kết chuỗi trong khai thác, thu mua, chế biến và tiêu thụ CÁ NGỪ ĐẠI DƯƠNG TỈNH BÌNH ĐỊNH

Bình Định là tỉnh có nghề khai thác cá ngừ đại dương phát triển mạnh nhất trong số các tỉnh có nghề khai thác cá ngừ. Tổng số tàu khai thác cá ngừ đại dương tỉnh Bình Định hiện nay là 2.134 tàu, chiếm 64% số tàu thuyền đánh bắt cá ngừ đại dương trong ba tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Trong đó chủ yếu là hoạt động nghề câu (1.337 tàu câu tay và tàu câu vàng) và nghề vây (726 tàu). Số ít tàu còn lại hoạt động nghề rê (57 tàu). Sản lượng khai thác cá ngừ của tỉnh chủ yếu là cá ngừ vằn (hay còn gọi là cá ngừ sọc dưa, chù, bò) với sản lượng trung bình khoảng từ 45.000 - 50.000 tấn. Đối với cá ngừ vây vàng và cá ngừ mắt to, sản

lượng trung bình khai thác hàng năm đạt 9.700 tấn/năm, chủ yếu xuất khẩu.

Bình Định hiện có 05 nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu, nhưng chỉ có 03 nhà máy tham gia chế biến cá ngừ đại dương, chủ yếu là cá ngừ vây vàng và cá ngừ mắt to (Công ty Thủy sản Bình Định, Hồng Ngọc và Thành Thái), chưa có doanh nghiệp nào chế biến cá ngừ vằn. Nguồn nguyên liệu cho chế biến được cung ứng bởi 17 cơ sở thu mua trong tỉnh. Do đặc thù của nghề nên các cơ sở thu mua tại Hoài Nhơn chủ yếu thu mua cá ngừ vây vàng, mắt to, còn các đại lý tại Quy Nhơn và Phù Cát chủ yếu thu mua cá ngừ vằn. Ngoài ra, các doanh nghiệp chế

biến của Bình Định còn thu mua nguyên liệu ngoại tỉnh và nhập khẩu từ nước ngoài. Hiện tại, Công ty TNHH thực phẩm Mãi Tín (vốn 100% Nhật Bản) cũng đang tiến hành chuẩn bị đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cá ngừ tại Bình Định.

Từ năm 2014, trong khuôn khổ Đề án “Thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ theo chuỗi”, một số chuỗi liên kết trong sản xuất cá ngừ của Bình Định đã được hình thành như: Chuỗi liên kết giữa Công ty TNHH Thịnh Hưng (Khánh Hòa) với 180 tàu khai thác cá ngừ đại dương Bình Định; Chuỗi liên kết giữa Công ty TNHH Hồng Ngọc (Phú Yên) với 400 tàu khai thác cá ngừ đại dương.



Các tàu khai thác và cơ sở thu mua vẫn liên kết với nhau theo hình thức truyền thống.

Trong khuôn khổ dự án hợp tác với Nhật Bản của tỉnh Bình Định, chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ cá ngừ đại dương theo công nghệ Nhật Bản cũng đã được hình thành giữa các tàu khai thác cá ngừ đại dương áp dụng công nghệ Nhật Bản với Công ty TNHH Ngọc Hà. Tiền thân của chuỗi này được hình thành từ dự án Chuyển giao Công nghệ, ngư cụ của Nhật để khai thác, chế biến và tiêu thụ nội địa cá ngừ đại dương tại tỉnh Bình Định do Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với đối tác Nhật Bản thực hiện.

Ngoài ra, trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu KHCN cấp Bộ “Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị cá ngừ đại dương khai thác ở vùng biển miền Trung”, mô hình tổ khai thác cá ngừ đại dương theo công nghệ Nhật Bản tại Hoài Nhơn liên kết với Công ty TNHH Ngọc Hà cũng đã được Chi cục Thủy sản Bình Định phối hợp với Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản triển khai. Trong 2 năm triển khai mô hình (2017 - 2018), trên cơ sở đánh giá hiện trạng, nhu cầu tại địa phương, nhóm liên kết giữa các chủ tàu khai thác cá ngừ vây vàng, mất to với Công ty TNHH Ngọc Hà đã được hình thành và các hoạt động triển khai mô hình đã được thực hiện như: Tổ khai thác cá ngừ theo công nghệ Nhật Bản huyện Hoài Nhơn, tập huấn nâng cao năng lực, tổ chức đối thoại giữa các tác nhân tham gia chuỗi, thực hiện các cơ chế liên kết đã thống nhất, tập huấn về phân tích chuỗi giá trị và hỗ trợ nâng cấp chuỗi giá trị cho cán bộ quản lý các cấp tại

địa phương, các hoạt động hội họp, chia sẻ kinh nghiệm giữa các thành viên trong tổ, lồng ghép trong hoạt động thường kỳ của Chi cục Thủy sản, hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu cá ngừ tỉnh Bình Định.

Kết quả mô hình đã triển khai được: 1 cuộc tập huấn nâng cao năng lực về quy trình khai thác, xử lý và bảo quản cá ngừ đại dương theo công nghệ Nhật Bản; 01 cuộc tập huấn nâng cao năng lực hiểu biết pháp luật về chống đánh bắt bất hợp pháp (IUU) và an toàn thực phẩm trên tàu cá. Qua các cuộc tập huấn, tất cả các thành viên tổ khai thác cá ngừ theo công nghệ Nhật Bản huyện Hoài Nhơn đều nâng cao và sử dụng thành thạo thiết bị và công nghệ Nhật Bản trong nghề câu cá ngừ đại dương; 100% thành viên biết và tuân thủ ghi chép nhật ký khai thác, hiểu biết về an toàn thực phẩm tàu cá và thực hiện đúng các quy định pháp luật về IUU. Tổ chức thành công 03 cuộc đối thoại giữa các thành viên Tổ khai thác cá ngừ theo công nghệ Nhật Bản huyện Hoài Nhơn và Công ty TNHH Ngọc Hà. Công ty TNHH Ngọc Hà cam kết thu mua toàn bộ cá ngừ của ngư dân với giá ưu đãi, hỗ trợ ngư dân thực hiện ghi chép nhật ký, hỗ trợ rủi ro khi ngư dân gặp rủi ro trên biển, thiên tai, thời tiết.

Ngoài ra, các hoạt động nghiên cứu và triển khai mô hình tại tỉnh Bình Định (do Chi cục Thủy sản Bình Định là đầu mối chủ trì) cũng đã góp phần vào việc xây dựng và hình thành nhãn hiệu cá ngừ đại dương của tỉnh Bình Định. Vào tháng

12/2018, nhãn hiệu cá ngừ đại dương tỉnh Bình Định đã được chính thức công nhận và công bố bởi Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Tuy nhiên, các chuỗi liên kết trên cho đến nay vẫn chưa thật sự chặt chẽ và có các quan hệ ràng buộc pháp lý. Các tàu khai thác và cơ sở thu mua vẫn liên kết với nhau theo hình thức truyền thống, dựa trên quan hệ làm ăn chứ không có các hợp đồng kinh tế ràng buộc cụ thể. Các chủ nậu vừa, cơ sở thu mua không ký hợp đồng thu mua với chủ tàu với một mức giá ổn định. Ngược lại, các chủ tàu, do tư duy làm ăn manh mún nên cũng không ký hợp đồng kinh tế bán hàng cho cơ sở nào lâu dài mà chỉ bán hàng cho đơn vị nào có giá cả và phương thức thu mua thuận lợi nhất tại thời điểm bán hàng.

Riêng đối với cá ngừ vây, hiện tại chưa hình thành chuỗi liên kết thực sự mà chỉ có quan hệ kinh tế với nhau tại thời điểm thu mua và bán hàng. Các chủ tàu liên hệ với các chủ nậu vừa về giá cả tại thời điểm thu mua, phương thức thu mua, sau đó sản phẩm sẽ được các chủ tàu bán cho nậu vừa nào có giá cả và phương thức thu mua tốt nhất. Chính vì vậy, nhiều chủ tàu Bình Định bán sản phẩm cho các đại lý tại Phú Yên, Khánh Hòa rồi sau đó đi khai thác tiếp mà không về địa phương. Đây là vấn đề cần lưu ý và cần sự phối hợp giữa các địa phương trong việc triển khai cấp hạn ngạch khai thác cá ngừ (quota) của các tỉnh trong thời gian tới đây.

PHÁT TRIỂN MẠNH KINH TẾ BIỂN

TƯƠNG XỨNG VỚI VỊ THẾ VÀ TIỀM NĂNG

Việt Nam có tiềm năng lớn về diện tích nuôi biển. Diện tích có khả năng sử dụng phát triển nuôi biển bao gồm: các vùng vịnh kín, bãi triều ven biển, và một phần ở các hải đảo, vùng biển xa bờ. Tổng diện tích tiềm năng nuôi biển ở nước ta khoảng 500.000 ha, trong đó diện tích nuôi vùng bãi triều ven biển 153.300 ha; diện tích nuôi vùng vũng vịnh, eo ngách và ven đảo là 79.790 ha và nuôi vùng biển xa bờ 100.000 ha, diện tích còn lại phục vụ nuôi khác.

Lịch sử, truyền thống, văn hóa và quá trình dựng nước, giữ nước Việt Nam đều gắn liền với biển. Vì vậy, khai thác hiệu quả tiềm năng và vị thế phát triển kinh tế biển luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt chú trọng và thể hiện trong các văn kiện: Nghị quyết số 09-NQ/TW về “Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020”, trong đó xác định: “Phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên

biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh. Xây dựng và phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, làm cho đất nước giàu mạnh từ biển, bảo vệ môi trường biển. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2011 - 2020) được Đại hội XI của Đảng (tháng 1 năm 2011) thông qua, nhấn mạnh: “Phát triển mạnh kinh tế biển tương xứng với vị thế và tiềm năng biển của nước ta, gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền vùng biển”.

Thời gian qua, nghề nuôi biển đã có bước phát triển mạnh và có sự chuyển biến tích cực, góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế ở các vùng nông thôn ven biển; giải quyết việc làm, cải thiện đời sống của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh vùng ven biển, đóng góp lớn vào công cuộc bảo vệ chủ quyền

biển đảo và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Tổng diện tích và sản lượng nuôi biển tăng lên nhanh chóng. Năm 2010, tổng diện tích nuôi biển cả nước là 38.880 ha, sản lượng đạt 156.681 tấn (trong đó cá biển 15.751 tấn, nhuyễn thể 133.534 tấn và giáp xác 7.396 tấn). Năm 2017, tổng diện tích nuôi biển 250.379 ha và sản lượng đạt 377.040 tấn (trong đó cá biển 29.770 tấn, nhuyễn thể 287.075 tấn và giáp xác 60.195 tấn). Đến năm 2018, nuôi biển tiếp tục có sự tăng trưởng tốt, diện tích nuôi cá biển 6.000 ha, sản lượng 32 nghìn tấn; nhuyễn thể 45 nghìn ha, sản lượng 320 nghìn tấn; tôm hùm 1,6 nghìn tấn, cua ghe hơn 60 nghìn tấn. Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ đã chủ động sản xuất được nhiều giống mới, hoàn thiện nhiều quy trình nuôi tiên tiến cho năng suất cao.

Nuôi trồng thủy sản biển tuy đã phát triển rộng rãi trên nhiều vùng của đất nước nhưng nghề nuôi biển Việt Nam mới ở trình độ thấp, tập trung chủ yếu ở khu vực ven bờ và đã bộc lộ một số bất cập như: Chưa tuân thủ theo quy hoạch; còn manh mún, nhỏ lẻ; cơ sở hạ tầng thiếu và yếu; việc cung cấp con giống, thức ăn, công nghệ nuôi nhiều hạn chế; chưa hình thành được các chuỗi giá trị, chưa có thị trường ổn định; phải đối mặt với không ít những rủi ro về thiên tai, môi trường và dịch bệnh; nuôi biển ven bờ còn nhiều chồng lấn với các ngành khác như giao thông, du lịch,... dẫn đến phát triển thiếu bền



vững. Mục tiêu của Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2020 và quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 như sau: Sản lượng nhuyễn thể đạt 320 tấn/400 nghìn tấn; cá biển đạt 32/200 nghìn tấn, tôm hùm đạt 1,6/3 nghìn tấn, rong biển đạt xấp xỉ 100/138 nghìn tấn mục tiêu năm 2020). Trong khi đó Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2020 đã định hướng “Phát triển nuôi biển thành một lĩnh vực sản xuất quy mô công nghiệp tạo khối lượng sản phẩm lớn phục vụ xuất khẩu, du lịch và tiêu thụ nội địa”.

Để thực hiện hiệu quả “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” đưa Việt Nam thành một cường quốc nuôi biển trong khu vực và trên thế giới, nghề nuôi biển cần phải có các giải pháp

phát triển cụ thể để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất gắn với bảo vệ môi trường và chủ quyền biển đảo: Giải pháp về thể chế, chính sách (chính sách giao khu vực biển, chính sách thuế phí, chính sách tín dụng, chính sách bảo hiểm và chính sách khuyến khích đầu tư công nghệ cao, chế biến sản phẩm giá trị gia tăng); Giải pháp xây dựng thương hiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại; Giải pháp về khoa học công nghệ (sản xuất và cung ứng giống, thức ăn; quan trắc môi trường, phòng chống dịch bệnh chủ động, thích ứng với biến đổi khí hậu; công nghệ nuôi, chế biến và công nghệ sinh học; công nghiệp phụ trợ và dịch vụ nuôi biển công nghiệp) và khuyến ngư; Giải pháp về tổ chức sản xuất.

Nguyễn Thị Lệ

TÔM BẠC LIÊU

KHÁT VỌNG VƯỜN XA

Hiện nay, Bạc Liêu là một trong sáu tỉnh trọng điểm sản xuất tôm của vùng ĐBSCL gồm Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bến Tre và Trà Vinh. Ngoài ra, tỉnh còn được đánh giá có vai trò đóng góp khá lớn trong sản xuất tôm nước lợ không chỉ của riêng ĐBSCL mà còn của cả nước.

Theo thống kê của Sở NN&PTNT, tổng diện tích nuôi tôm của Bạc Liêu từ 120.924 ha năm 2008 tăng lên 131.683 ha năm 2017 (tăng bình quân hàng năm 0,95%); sản lượng tôm từ 63.985 tấn năm 2008 tăng lên 116.365 tấn năm 2017 (tăng bình quân hàng năm 6,87%). Ngành tôm đã góp phần đem lại giá trị sản xuất ngành Thủy sản theo giá hiện hành từ 10.455 tỷ đồng năm 2008 tăng lên 29.738 tỷ đồng năm 2017. Năm 2008, tổng diện tích nuôi tôm của tỉnh là 120.924 ha, đến nay trên 131.600 ha, tăng bình quân 0,95%/năm; sản lượng tôm từ 63.985 tấn năm 2008, tăng lên trên 116.300 tấn, tăng 6,87%/năm. Trong 10 năm qua, ngành tôm đã góp phần đem lại giá trị sản xuất ngành Thủy sản của Bạc Liêu trên 29.700 tỷ đồng.

Năm 2018, tỉnh Bạc Liêu được Chính phủ cho phép thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm và tiến tới xây dựng thành trung tâm ngành công nghiệp tôm cả nước. Đến nay, toàn tỉnh

đã có 10 đơn vị, doanh nghiệp sản xuất theo mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao và hơn 280 hộ dân áp dụng các mô hình này. Mô hình đã kiểm soát toàn bộ chu trình nuôi thông qua công nghệ cho ăn tự động, ứng dụng công nghệ điện toán đám mây để kiểm soát các chỉ tiêu môi trường nước, hệ thống công trình nuôi được sắp xếp, bố trí hợp lý, liên hoàn từ hệ thống ao nuôi, ao lắng, ao trữ nước, ao chứa chất thải và hệ thống xử lý chất thải (biogas). Đặc biệt, với quy trình này, đã kiểm soát tốt dịch bệnh, tôm nuôi lớn nhanh, ít dịch bệnh, tỷ lệ rủi ro thấp, cho năng suất cao và hơn cả là góp phần bảo vệ môi trường nuôi, hướng đến xây dựng thành công quy trình nuôi tôm bền vững cho năng suất, chất lượng cao.

Đặc biệt, Bạc Liêu là một trong những tỉnh đứng đầu cả nước trong sản xuất tôm giống chất lượng cao, với sản lượng 25 tỷ con giống/năm, chiếm hơn 50% của vùng ĐBSCL và khoảng 20% cả nước. Toàn tỉnh có 188 cơ sở sản xuất tôm giống; trong đó có 159 cơ sở sản xuất tôm sú, 29 cơ sở TTCT, 137 cơ sở ương dưỡng tôm giống.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 33 nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu, tổng công suất khoảng 125.000 tấn thành phẩm/năm. Năm 2018, giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh ước đạt 606 triệu USD, tăng 14% so năm 2017, trong đó chủ yếu là mặt hàng tôm đông lạnh; thị trường tiêu thụ là: Trung Quốc,

Hàn Quốc, Đài Loan, Mỹ, EU, Argentina, Nga, New Zealand, Indonesia, Chile... Bạc Liêu phấn đấu trong giai đoạn 2021 - 2025, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu tôm hằng năm 5,28% và đạt 970 triệu USD vào năm 2025.

Như vậy, Bạc Liêu là một trong rất ít các tỉnh vừa có sự phát triển khá đồng bộ ở tất cả lĩnh vực sản xuất tôm giống, nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu tôm nước lợ, vừa nằm ở vị trí trung tâm của cụm sản xuất, chế biến và tiêu thụ tôm của vùng ĐBSCL (khu vực trọng điểm của ngành tôm cả nước). Tỉnh có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác về “địa kinh tế” trong việc thu hút đầu tư, liên kết, kết nối các hoạt động từ khâu cung ứng nguyên liệu đầu vào đến tiêu thụ sản phẩm tôm nước lợ của vùng ĐBSCL. Tỉnh đồng thời là nơi cung ứng và thu hút nguyên liệu tôm lớn và ổn định cho chế biến, xuất khẩu, tiêu thụ tôm cho các tỉnh lân cận trong vùng ĐBSCL.

Nhờ có những chính sách ưu tiên về đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ ngành tôm, chính sách ưu đãi khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, nên những năm qua đã có các doanh nghiệp lớn đầu tư vào các lĩnh vực như sản xuất giống, nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao đạt chuẩn quốc tế, chế biến xuất khẩu tôm với thiết bị công nghệ đổi mới và đa dạng hóa ngành nghề. Đây chính là động lực mạnh mẽ để thúc đẩy phát triển ngành tôm của Bạc Liêu và của các tỉnh lân cận. Bài viết này sẽ trình bày về thực trạng, vai trò của tỉnh Bạc Liêu trong chuỗi cung ứng tôm của vùng ĐBSCL.

Tỉnh Bạc Liêu có sự phát triển khá đồng bộ ở tất cả lĩnh vực sản xuất tôm giống, nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu tôm. Tỉnh có thế mạnh ở lĩnh vực sản xuất tôm giống (đứng đầu vùng ĐBSCL); sản lượng và diện tích tôm nuôi thương phẩm đứng thứ hai cả nước sau



Thu hoạch tôm mô hình siêu thâm canh mật độ cao.

Cà Mau với nhiều mô hình nuôi tôm công nghệ cao hàng đầu quốc gia; đứng thứ ba về công suất chế biến thủy sản. Đặc biệt, Bạc Liêu là tỉnh nằm ở vị trí trung tâm của cụm sản xuất, chế biến và tiêu thụ tôm của vùng ĐBSCL. Nên Bạc Liêu có lợi thế để thu hút đầu tư, dễ dàng tạo liên kết, kết nối các hoạt động trong sản xuất và chế biến tiêu thụ tôm nước lợ.

Từ thực tiễn việc áp dụng công nghệ cao trong thủy sản trên địa bàn tỉnh những năm qua đã đem lại hiệu quả vô cùng to lớn, cùng với những tiềm năng, lợi thế của tỉnh, Thủ tướng Chính phủ (theo Văn phòng Chính phủ, 2016) và Bộ trưởng Bộ NN&PTNT (Bộ NN&PTNT, 2016) đã đồng ý cho phép tỉnh Bạc Liêu quy hoạch “Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (NNUĐCNC) phát triển tôm Bạc Liêu” và định hướng “Xây dựng Bạc Liêu trở thành trung tâm ngành công nghiệp tôm cả nước”, trong đó “Khu NNUĐCNC phát triển tôm Bạc Liêu” được xác định là cốt lõi, động lực để “Xây dựng Bạc Liêu trở thành trung tâm ngành công nghiệp tôm cả nước”; góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu về: Chương trình phát triển NNUĐCNC đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; thúc đẩy “chuỗi cung ứng tôm” hướng tới một nền sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ tiên tiến, CNC gắn kết với công nghệ chế biến hiện đại và thị trường tiêu thụ ổn định.

Tuy nhiên, để trở thành đầu tàu của vùng ĐBSCL và là trung tâm ngành công nghiệp tôm của cả nước đòi hỏi ngành tôm của tỉnh phải được tổ chức lại sản xuất một cách hợp lý và thực hiện nhiều giải pháp sau: Xác định mô hình nuôi, phương thức nuôi phù hợp; có sự liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị (từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ tôm) và liên kết vùng (nhất là với các tỉnh khu vực Bán đảo Cà Mau), liên kết giữa các thành phần kinh tế (trong đó phát huy vai trò đầu tàu của các doanh nghiệp nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu tôm) và mối liên kết chặt chẽ giữa các địa phương theo quy hoạch thống nhất; phải được đầu tư cơ sở hạ tầng (thủy lợi, giao thông, lưới điện, thông tin liên lạc,...) đồng bộ với đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ (sản xuất tôm giống, chế biến thức ăn tôm, chế phẩm sinh học, thuốc thú y thủy sản, các cơ sở cơ khí, chế tạo, dịch vụ hậu cần nghề tôm, chế biến, xuất khẩu tôm,...); gắn kết chặt chẽ với việc xây dựng các chương trình xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao; tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hợp tác, liên kết sản xuất, gắn với chế biến, tiêu thụ, xây dựng cánh đồng lớn trong nuôi tôm.

Nguyễn Thị Lệ

NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG LUẬT THỦY SẢN CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH TỪ 1/1/2019

Luật Thủy sản 2017 sẽ có hiệu lực thi hành từ 1/1/2019 với nhiều điểm mới quan trọng. Những điểm mới này được đánh giá là “bước ngoặt” đối với ngành Thủy sản nước ta, nhằm chuyển hướng từ nghề cá nhân dân sang nghề cá có trách nhiệm, phát triển hiệu quả, bền vững.



Nhiều điểm mới quan trọng

Quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản (Luật 2003 không đề cập vấn đề này).

Cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm toàn bộ dữ liệu ngành về nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng, tàu cá... Ví dụ đăng ký tàu cá sẽ được thực hiện bằng Sổ đăng ký tàu cá quốc gia. Tất cả các thông tin và dữ liệu sẽ được chuẩn hóa, số hóa bằng khoa học công nghệ, được xây dựng thống nhất từ Trung ương đến địa phương, thực hiện theo chủ trương Chính phủ điện tử. Các cơ quan hữu quan có thể cập nhật vào cơ sở dữ liệu này để nắm bắt thông tin kịp thời.

Quy định về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Điều 10) - Nhà nước giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng cùng chia sẻ trách nhiệm bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Quyền đồng quản lý được quy định rõ gồm hai quyền: một là quyền ngăn chặn đối với các hành vi vi phạm hành chính; hai là quyền tuần tra, kiểm tra, kiểm soát để bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Theo đó, người dân, hội, hiệp hội... tham gia cùng với chính quyền cơ sở quản lý hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của người dân trong hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản, từng bước thực hiện chủ trương xã hội hóa, tăng cường vai trò, trách nhiệm của cộng đồng trong quản lý hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản, là giải pháp hữu hiệu giảm xung đột lợi ích trong cộng đồng và góp phần phát triển bền vững.

Quy hoạch về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản

Nguồn lợi thủy sản là một loại tài nguyên có khả năng tái tạo, do đó để quản lý bền vững nguồn lợi thủy sản đã được quy định rõ hơn trong Điều 11 và 12 của Luật mới sửa đổi.

Theo đó, Luật đã làm rõ: Căn cứ lập quy hoạch; nội dung quy hoạch; việc lập, phê duyệt, điều chỉnh, công bố quy hoạch; Mục đích điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản...

Định kỳ 5 năm thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản để bảo vệ và khai thác có hiệu quả, bền vững nguồn lợi thủy sản.

Quy định quyền cấp hạn ngạch khai thác về các địa phương

Để phù hợp với luật pháp quốc tế về bảo vệ, bảo tồn nguồn lợi thủy sản, Luật Thủy sản 2017 đã bổ sung quy định về hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản, sản lượng cho phép khai thác đối với một số loài cá di cư xa và loài thủy sản có tập tính kết đàn.

Luật có hẳn 2 chương về khai thác thủy sản và quản lý tàu cá (chương IV và chương V), trong đó tập trung vào 9 khuyến nghị của Ủy ban châu Âu (EC). Nội dung này được đánh giá là bước tiến mới so với Luật Thủy sản năm 2003.

Theo đó, Luật quy định quyền cấp hạn ngạch khai thác về các địa phương. Luật cũng quy định rõ căn cứ vào kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, cụ thể là căn cứ vào trữ lượng, sản lượng cho phép khai thác bền vững để xác định hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản, đồng thời phân cấp triệt để việc cấp phép khai thác thủy sản cho UBND cấp tỉnh.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định, sẽ kiểm tra và giao hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản ngoài khơi theo số lượng tàu cá và hạn ngạch sản lượng cho phép khai thác theo loài của một số loài di cư và loài có tập tính kết đàn tại vùng khơi cho các tỉnh, thành phố. Trên cơ sở hạn ngạch Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao, UBND cấp tỉnh, thành phố sẽ tổ chức cấp phép hạn ngạch trong phạm vi quản lý.

Các tỉnh xác định hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản và sản lượng cho phép khai thác theo loài tại vùng ven bờ và vùng lộng thuộc phạm vi quản lý. Như vậy, thông qua quản lý theo hạn ngạch nhằm kiểm soát cường lực khai thác, quản lý phát triển tàu cá bền vững. Hạn ngạch giấy phép được công bố, điều chỉnh 60 tháng một lần. Trong trường hợp có biến động về nguồn lợi trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản theo chuyên đề, nghề cá thương phẩm hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh điều chỉnh sản lượng cho phép khai thác theo loài.

Quy định về Quản lý tàu cá và quy định về xã hội hóa đăng kiểm tàu cá

Quy định này cũng được đưa ra chi tiết trong Luật Thủy sản 2017, nhằm huy động được các nguồn lực từ xã hội tham gia đầu tư vào hoạt động này để giảm tải cho cơ quan quản lý nhà nước và tạo thuận lợi cho người dân; thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước hiện nay.

Theo đó, việc quản lý tàu cá cũng thay đổi, chuyển quản lý từ công suất sang quản lý theo chiều dài lớn nhất của tàu. Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6 m trở lên tham gia khai thác thủy sản phải có giấy phép, tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 m trở lên phải thực hiện đăng kiểm... Khi đóng mới, cải hoán tàu cá phải có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Luật Thủy sản cũng quy định trách nhiệm của thuyền trưởng của tàu khai thác từ vùng lộng trở ra phải cập cảng chỉ định do Bộ Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn công bố; quy định về kiểm tra, kiểm soát, giám sát tổng hợp tại các chương về khai thác, quản lý tàu cá và tăng cường năng lực thực thi cho lực lượng kiểm ngư và các lực lượng thực thi pháp luật có liên quan.

Ngoài ra, Luật cũng quy định nghĩa vụ của tổ chức quản lý cảng cá, trong đó, người đứng đầu tổ chức quản lý cảng cá tổ chức thực hiện thống kê sản lượng thủy sản qua cảng, xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định, thu nhận nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản của tàu cá vào cảng, tổng hợp báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo định kỳ hoặc đột xuất theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Luật hóa các nội dung liên quan IUU

Đặc biệt, Luật Thủy sản 2017 đã luật hóa các nội dung liên quan đến vấn đề IUU (đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định), trong đó có khuyến nghị của Ủy ban châu Âu (EC) đối với thủy sản Việt Nam. Cụ thể, ngoài việc quản lý khai thác theo hạn ngạch, Luật quy định các hành vi khai thác IUU và chế tài nghiêm khắc với chủ tàu, thuyền trưởng vi phạm, mức xử phạt cao nhất đối với cá nhân lên đến 1 tỷ đồng. Như vậy, mức phạt đã được quy định tăng lên gấp 10 lần so với mức phạt tiền như quy định hiện hành.

Luật cũng quy định thu hồi giấy phép khai thác đối với các nhân, tổ chức khai thác trái phép ở vùng biển ngoài Việt Nam. Quy định chặt chẽ về điều kiện không cấp lại giấy phép khai thác cho tổ chức, cá nhân có tàu cá nằm trong danh sách tàu cá khai thác IUU, hoặc không có thiết bị giám sát hành trình (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên, trong đó tàu 24 m trở lên phải có giám sát hành trình cập nhật tự động).

Ngoài ra, Luật cũng quy định quản lý đối với sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác bất hợp pháp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản. Cùng với đó, Luật cũng quy định việc xử lý đối với hành vi sử dụng tàu cá không quốc tịch hoặc mang quốc tịch của quốc gia không phải là thành viên để khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển quốc tế thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

Thu Hằng (Tổng hợp)